

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

Số: 139 /QĐ-VKSTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án;

Để nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành theo Quyết định này là Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân và Hướng dẫn thực hiện.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 379/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân và Hướng dẫn thực hiện.

Điều 3: Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát quân sự Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *J. J. Q.*

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSND tối cao;
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TMTH.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Tiên

HỆ THỐNG

Chỉ tiêu cơ bản đánh giá công tác nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân

(Ban hành theo Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
I	Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố				
1	1	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	100%		100%
2	2	Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn.	100%		100%
3	3	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	100%		100%
4	4	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước.	100%		100%
5	5	Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	100%		100%
6	6	Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	100%		100%
7	7	Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	≥ 01 lần /01 năm		≥ 01 lần /01 năm
8	8	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.		≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.
9	9	Tỷ lệ kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		≥ 90%
10	10	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 02 thông báo /01 năm.	≥ 01 thông báo /01 quý.

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
II	Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố				
11	1	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án.	100%		100%
12	2	Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố.	≥ 97%		≥ 97%
13	3	Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ.	100%		100%
14	4	Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn.	≥ 90%		≥ 90%
15	5	Ban hành bản yêu cầu điều tra (trên tổng số vụ án thụ lý).	≥ 80%	≥ 90%	≥ 90%
16	6	Yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện.	100%		100%
17	7	Yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong những vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ khi có đủ căn cứ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.	100%		100%
18	8	Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố.	100%		100%
19	9	Trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung bị can.	≥ 90%		≥ 90%
20	10	Tỷ lệ giải quyết án trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn.	100%		100%
21	11	Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát.	≥ 95%		≥ 85%
22	12	Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0%		0%

STT		Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
			VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
23	13	Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	≤ 02%			≤ 05%
24	14	Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	≤ 3%			≤ 10%
25	15	Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ.	100%			100%
26	16	Ban hành quyết định truy tố:				
		a) Đúng thời hạn;	100%			100%
		b) Đúng tội danh.	≥ 98%			≥ 98%
27	17	Xác định án trọng điểm.	a) ≥ 02 vụ đối với đơn vị < 100 vụ án vụ/ 01 năm; b) ≥ 5% đối với đơn vị > 100 vụ án vụ/ 01 năm.			
28	18	Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ điều kiện.	100%			
29	19	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.			≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.
30	20	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được Cơ quan điều tra chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%			≥ 90%
31	21	Ban hành văn bản kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	≥ 01 kiến nghị /01 năm.	≥ 02 kiến nghị /01 năm.		≥ 04 kiến nghị /01 năm.
32	22	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%			≥ 90%
33	23	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%		100%
34	24	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo /01 quý.		≥ 01 thông báo /01 quý.
35	25	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%			100%
36	26	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%			≥ 80%

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
III		Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự			
37	1	Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.			
38	2	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).			
39	3	Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
40	4	Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.			
41	5	Viện kiểm sát cấp dưới gửi các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp đến Viện kiểm sát cấp trên đúng thời hạn.			
42	6	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.			
43	7	<i>Số lượng kháng nghị:</i>			
		a) Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp với Tòa án cấp sơ thẩm: Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa hoặc hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
		b) Kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:			
		- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ			

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.				
	- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án cấp dưới <i>trên</i> tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân cấp cao (tương ứng) xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			≥ 10%	
	<i>Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:</i> - Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm trong bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp mà được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị <i>trên</i> tổng số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.	≥ 85%			
44	8		≥ 70%		
	- Kháng nghị cấp trên: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.				
	- Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút có kháng nghị phúc thẩm (kê cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm Viện kiểm sát <i>trên</i> tổng số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.	≤ 20%			
45	9	<i>Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm:</i> - Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận <i>trên</i> tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị được xét xử.			≥ 75%

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	- Tỷ lệ số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị giám đốc thẩm nhưng sau đó đã rút kháng nghị (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát <i>trên tổng số</i> bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm.				≤ 25%
46	10	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết <i>trên tổng số</i> vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý, giải quyết.			≥ 60%
47	11	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết <i>trên tổng số</i> vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết.			≥ 80%
48	12	Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.		01 Kiểm sát viên ≥ 02 phiên tòa /01năm.	
49	13	Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự.	01 lãnh đạo Viện ≥ 02 phiên tòa /01 năm.	01 lãnh đạo Viện ≥ 01 phiên tòa /01 năm.	
50	14	Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.		≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 quý. ≥ 02 kiến nghị tổng hợp /01 năm.
51	15	Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		
52	16	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	100%		
53	17	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	≥ 01 thông báo /01 quý.		
54	18	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		
55	19	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%		

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
IV	Công tác điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân				
56	1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo và tội phạm, kiến nghị khởi tố.			> 90%
57	2	Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn.			100%
58	3	Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can.			≥ 97%
59	4	Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm trên tổng số án khởi tố.			> 70%
60	5	Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số án khởi tố.			> 90%
61	6	Trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam.			0
62	7	Tỷ lệ giải quyết án đúng thời hạn điều tra.			100%
63	8	Tỷ lệ giải quyết án.			≥ 75%
64	9	Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật.			0
65	10	Số vụ án Hội đồng xét xử tuyên hủy án để điều tra lại.			0%
66	11	Tỷ lệ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.			≤ 10%
67	12	Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.			≥ 03 kiến nghị tổng hợp /01 năm.
68	13	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.			≥ 90%
V	Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự				
69	2	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý giải quyết những trường hợp tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật.	100%		100%
70	3	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý các trường hợp quá hạn tạm giam, tạm giam, giam không có căn cứ, trái pháp luật.		100%	

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
71	3	Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
		0			
72	4	Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án.			
		100%			
73	5	Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giám, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp.			
		100%			
74	6	Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án.			
		100%			
75	7	Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận.			
		≥ 80%			
76	8	Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và đã có đủ điều kiện bắt để bảo đảm thi hành đúng thời hạn.			
		100%			
77	9	Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.			
		<ul style="list-style-type: none"> a) Nhà tạm giữ thuộc Công an cùng cấp ≥ 01 lần /01 quý; b) Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cùng cấp 01 lần /01 năm; c) ≥ 30% số UBND cấp xã có bị án đang thi hành án treo, cải tạo không giam giữ /01 năm. 	<ul style="list-style-type: none"> a) Trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh ≥ 01 lần/ 01 quý; b) Trại giam đóng trên địa bàn ≥ 02 lần / 01 năm; c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cùng cấp ≥ 01 lần/01 năm. 		<ul style="list-style-type: none"> a) Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát từ 06 - 08 trại tạm giam và 02 - 03 Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp tỉnh/01 năm; b) Trực tiếp kiểm sát ≥ 01 lần /01 quý trại tạm giam thuộc Bộ Công an và 12 - 15 trại giam thuộc Bộ Công an/01 năm.
78	10	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.			
		≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm.			
79	11	Kháng nghị, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.			
		a) ≥ 90% kiến nghị;			

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
		b) 100% kháng nghị quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi, bãi bỏ, chấm dứt vi phạm.			b) 100% kháng nghị quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi, bãi bỏ, chấm dứt vi phạm.
80	12	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	100%
81	13	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm		≥ 02 thông báo/01 năm	≥ 01 thông báo/01 quý
82	14	Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.	100%		100%
83	15	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		100%
84	16	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%		≥ 80%
VI	Công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình				
85	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.	100%		
86	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	100%		
87	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.	100%		
88	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.	100%		
89	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).	100%		
90	6	Số bản án, quyết định Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0%		
91	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.	0%		

STT		Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
			VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
92	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	100%			
93	9	Số lượng kháng nghị: <i>a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:</i> Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	≥ 20%			
		<i>b) Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:</i> - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm và đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	≥ 20%			
		- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			≥ 15%	
94	10	Chất lượng kháng nghị phúc thẩm: <i>a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.</i>	≥ 90%			
		<i>b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm</i>				

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.		≥ 70%		
	c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) <i>trên</i> tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.		≤ 5%		
95	11	Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm: a) Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án đã xét xử.			
					≥ 75%
		b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) <i>trên</i> tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát.			
					≤ 5%
96	12	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết <i>trên</i> tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý.			
					≥ 60%
97	13	Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết, được giải quyết <i>trên</i> tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ để xem xét, giải quyết.			
					≥ 80%
98	14	Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.			
		01 Kiểm sát viên 01 phiên tòa/01 năm.			
99	15	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.			
			100%		
		Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện về:			
			100%		

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	a) Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện; b) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án; c) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án; d) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; đ) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.				
100	16	Kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.		≥ 90%	
101	17	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	
102	18	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo/01 quý.	
103	19	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.		01 kiến nghị /01 năm.	
104	20	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.		≥ 90%	
105	21	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.		100%	
106	22	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.		≥ 80%	
VII	Công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật				
107	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.		100%	
108	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	100%		
109	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với các vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.		100%	

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
110	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.			
		100%			
111	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).			
		100%			
112	6	Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
		0			
113	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.			
		100%			
114	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.			
		100%			
115	9	Số lượng kháng nghị: <i>a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:</i> Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
		≥ 20%			
		<i>b) Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:</i> - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.			
		- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định (sơ thẩm) của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét			
		≥ 15%			

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.				
116	10	Chất lượng kháng nghị phúc thẩm: a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị <i>trên</i> số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.		≥ 85%	
		b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.		≥ 70%	
		c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) <i>trên</i> tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.		≤ 15%	
117	11	Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm: a) Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án đã xét xử.			≥ 75%
		b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) <i>trên</i> tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát.			≤ 5%
118	12	Tỷ lệ vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết <i>trên</i> tổng số vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý.			≥ 60%
119	13	Tỷ lệ vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết được giải			≥ 80%

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
	quyết trên tổng số vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết.				
120	14		01 Kiểm sát viên \geq 01 phiên tòa /01năm.		
121	15	a) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.	100%		
		b) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện: 1) Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện; 2) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án; 3) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án; 4) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; 5) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.	100%		
122	16	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.	\geq 90%		
123	17	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	
124	18	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		\geq 01 thông báo /01 quý.	
125	19	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.	01 kiến nghị /01 năm.		
126	20	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.	\geq 90%		
127	21	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
128	22	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. $\geq 80\%$			
VIII		Công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án			
129	1	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.	100%		
130	2	Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án.	100%		
131	3	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện.	100%		
IX		Công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính			
132	1	Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự.	≥ 01 lần/01 năm.		Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát ≥ 04 Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh/01 năm.
133	2	Kiểm sát về thời hạn ra quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án.	100%		
134	3	Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát việc: xét miễn, giảm nghĩa vụ, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, cưỡng chế, giải quyết khiếu nại.	100%		
135	4	Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình thi hành bản án, quyết định về tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước.	100%		
136	5	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.	≥ 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị/01 năm.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm.
137	6	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc	100%		

STT	Chỉ tiêu	Mức chỉ tiêu			
		VKSND cấp huyện	VKSND cấp tỉnh	VKSND cấp cao	VKSND tối cao
		phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện.			
138	7	Tỷ lệ kiến nghị, kháng nghị được chấp nhận, tiếp thu.		≥ 90%	≥ 90%
139	8	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	100%
140	9	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo /01 quý	≥ 01 thông báo /01 quý
141	10	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.		100%	100%
142	11	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.		≥ 80%	≥ 80%
143	12	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.		100%	100%
X	Công tác kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp				
144	1	Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp luật.		100%	
145	2	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.		100%	
146	3	Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.		100%	
147	4	Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.		≥ 80%	
148	5	Kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.		≥ 70%	
149	6	Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.		≥ 01 lần/01 năm.	≥ 01 lần /01 năm.
150	7	Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.		≥ 70%	≥ 70%
151	8	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	
152	9	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 02 thông báo/01 năm.	≥ 02 thông báo/01 năm.

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân

*(Ban hành theo Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng
VKSNĐ tối cao về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả
công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân)*

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng VKSNĐ tối cao về việc sửa đổi Hệ thống chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát nhân dân, VKSNĐ tối cao hướng dẫn về định mức, phương pháp tính và yêu cầu của các chỉ tiêu cơ bản như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Viện kiểm sát các cấp nắm chắc những chỉ tiêu cơ bản, tiêu chí, phương pháp tính và yêu cầu của các chỉ tiêu bảo đảm đánh giá chính xác kết quả công tác nghiệp vụ của mỗi đơn vị, Viện kiểm sát các cấp và toàn Ngành.

2. Yêu cầu

Việc tính các chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ phải thực hiện đúng Hướng dẫn này, trên cơ sở có đầy đủ, chính xác các số liệu kết quả thực hiện công tác của đơn vị, Viện kiểm sát trong thời điểm đánh giá.

Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ được sử dụng đánh giá kết quả sơ kết công tác 6 tháng, tổng kết công tác năm và phục vụ kiểm tra công tác nghiệp vụ của Viện kiểm sát các cấp.

II. ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

1. Chỉ tiêu công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

1.1. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Chỉ tiêu số 01)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSNĐ tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã được kiểm sát việc thụ lý, giải quyết *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thụ lý, giải quyết, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ việc thụ lý, giải quyết tất cả các tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 02)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết trong kỳ thống kê (cả số chưa giải quyết của kỳ trước chuyển sang), đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nắm tiến độ, hồ sơ giải quyết và yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu giải quyết để bảo đảm 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố phải được xác minh, giải quyết đúng thẩm quyền và thời hạn Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

1.3. Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố (Chỉ tiêu số 03)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu kiểm tra, xác minh trong quá trình giải quyết *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố Cơ quan điều tra hoặc cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát viên được phân công phải thực hiện nghiêm các biện pháp bảo đảm thực hành quyền công tố, kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; kịp thời ban hành văn bản yêu cầu kiểm tra, xác minh có chất lượng nhằm thúc đẩy, đôn đốc việc giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

1.4. Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước (Chỉ tiêu số 04)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố về tham nhũng, kinh tế có dấu hiệu tội phạm làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến

hành kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm việc thu hồi tài sản của Nhà nước *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố về tham nhũng, kinh tế có dấu hiệu tội phạm làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã thụ lý giải quyết, đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Thực hành quyền công tố, kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Để kịp thời yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng ngay biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm tăng tỷ lệ thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế.

1.5. Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật (Chỉ tiêu số 05)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có căn cứ giải quyết (khởi tố vụ án, không khởi tố vụ án, tạm đình chỉ) nhưng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chậm hoặc không ra quyết định giải quyết, ra quyết định giải quyết trái pháp luật và Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu giải quyết hoặc tự Viện kiểm sát ra quyết định giải quyết (hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án, hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án,...) *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có căn cứ giải quyết nhưng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chậm hoặc không ra quyết định giải quyết hoặc quyết định giải quyết trái pháp luật, đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khi phát hiện tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có căn cứ ra quyết định giải quyết nhưng không được giải quyết kịp thời hoặc giải quyết không đúng pháp luật thì Viện kiểm sát phải ra ngay văn bản yêu cầu giải quyết hoặc phải tự ra quyết định giải quyết đối với 100% các trường hợp đó.

1.6. Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật (Chỉ tiêu số 06)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mà Viện kiểm sát trực tiếp thụ lý, giải quyết *trên* tổng số tố giác, tin báo

về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc những trường hợp quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát phải trực tiếp thụ lý, giải quyết, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nếu cơ quan chức năng không giải quyết theo quy định pháp luật thì Viện kiểm sát phải thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Bảo đảm mọi tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố phải được thụ lý, giải quyết triệt để, khách quan, đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

1.7. Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ về tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Chỉ tiêu số 07)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 lần/01 năm; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong 01 năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao phải trực tiếp kiểm sát ≥ 01 lần đối với Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cùng cấp.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trực tiếp kiểm sát nhằm phát hiện những vi phạm, thiếu sót trong công tác tiếp nhận, giải quyết để kiến nghị, bảo đảm hoạt động này tuân thủ đúng pháp luật.

1.8. Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm (Chỉ tiêu số 08)

b) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong 01 năm mỗi đơn vị ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp. Kiến nghị tổng hợp nêu trên là văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, cơ quan hữu quan khác khắc phục, phòng ngừa những vi phạm pháp luật phổ biến, thường xuyên, lặp đi lặp lại, chậm được khắc phục xảy ra trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Các đơn vị có thể ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật đối với từng vụ việc cụ thể nếu trong quá trình kiểm sát thấy cần thiết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Viện kiểm sát các cấp phải chủ động phát hiện, tổng hợp, tích lũy vi phạm pháp luật và kiên quyết thực hiện quyền kiến nghị góp phần bảo đảm cho hoạt động này tuân thủ đúng pháp luật.

1.9. Tỷ lệ kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 09)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ số kiến nghị của Viện kiểm sát được cơ quan chức năng chấp nhận, thực hiện (có văn bản tiếp thu thực hiện kiến nghị hoặc đã tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn) trên tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thông kê, đạt $\geq 90\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Nâng cao chất lượng, hiệu quả kiến nghị, hiệu lực quyền kiến nghị của Viện kiểm sát.

1.10. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 10)

a) *Mức chỉ tiêu*:

(1) ≥ 02 thông báo/01 năm, áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh;

(2) ≥ 01 thông báo/01 quý, áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*:

(1) Trong 01 năm, mỗi đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh phải ban hành ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm (01 thông báo/06 tháng).

(2) Trong 01 quý, mỗi đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao, phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm (04 thông báo/01 năm).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp trên phải theo dõi quản lý đầy đủ vi phạm, pháp luật, thiếu sót trong công tác nhiệm vụ của Viện kiểm sát cấp dưới để tổng hợp thông báo rút kinh nghiệm.

2. Các chỉ tiêu về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án hình sự và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố

2.1. Thực hành quyền công tố, kiểm sát giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án (Chỉ tiêu số 11)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Số vụ án hình sự được thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết từ khi khởi tố vụ án trên tổng số vụ án hình sự Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã khởi tố, điều tra, đạt 100%. Việc thực hiện chỉ tiêu, gồm: phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, điều tra vụ án; các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát vụ án; các văn bản thực hiện quyền công tố, kiểm sát; lập, quản lý hồ sơ kiểm sát,...

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Phải thực hành quyền công tố, kiểm sát chặt chẽ tất cả mọi vụ án hình sự ngay từ khi khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật.

2.2. Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố (Chỉ tiêu số 12)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 97\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can trên tổng số người bị bắt, tạm giữ về hình sự đã giải quyết trong kỳ thống kê, đạt $\geq 97\%$; số không xử lý hình sự $\leq 03\%$ (tỷ lệ này không tính các trường hợp hết thời hạn tạm giữ phải trả tự do cho người bị tạm giữ và đang chờ các kết luận giám định, các tài liệu khác để quyết định việc xử lý; các trường hợp người bị hại rút đơn hoặc không có đơn yêu cầu khởi tố trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; các trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ; không xử lý hình sự do thực hiện chính sách hình sự đối với một số vụ án về an ninh quốc gia;...).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hành quyền công tố, kiểm sát chặt chẽ tất cả các trường hợp bắt, tạm giữ về hình sự, bảo đảm mọi trường hợp bị bắt, tạm giữ phải có đầy đủ căn cứ theo quy định pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp oan, sai trong hoạt động này.

2.3. Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ (Chỉ tiêu số 13)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ sau đó đã khởi tố bị can trên tổng số trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ sau đó đã được xử lý, giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%; không tính những trường hợp phải trả tự do để chờ kết quả để quyết định việc khởi tố, như chờ kết luận giám định,...

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hành quyền công tố, kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt, phê chuẩn gia hạn tạm giữ, bảo đảm tất cả các trường hợp này đều được chuyển khởi tố bị can.

2.4. Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn (Chỉ tiêu số 14)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Số người Viện kiểm sát tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai trên tổng số người bị Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một

số hoạt động điều tra ra quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn, đạt $\geq 90\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ các trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và tạm giữ về hình sự, mọi trường hợp việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải được Kiểm sát viên trực tiếp gặp, hỏi, hồ sơ có đầy đủ căn cứ theo quy định pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp oan, sai trong hoạt động này.

2.5. Ban hành bản yêu cầu điều tra (Chỉ tiêu số 15)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\geq 80\%$ áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện

(2) $\geq 90\%$ đối với các đơn vị thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý giải quyết mà Viện kiểm sát đã có văn bản yêu cầu điều tra trên tổng số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý điều tra, đạt $\geq 80\%$ (hoặc $\geq 90\%$). Văn bản yêu cầu điều tra phải đúng quy định của Ngành; nếu vụ án đã ban hành yêu cầu điều tra nhưng không đầy đủ dẫn đến vụ án bị trả hồ sơ điều tra bổ sung thì chỉ tiêu này được tính không đạt.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nắm chắc hồ sơ, chứng cứ, tài liệu vụ án để kịp thời ban hành yêu cầu điều tra đối với mọi vụ án hình sự.

2.6. Yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện (Chỉ tiêu số 17)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số bản yêu cầu điều tra Viện kiểm sát ban hành được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện trên tổng số bản yêu cầu điều tra Viện kiểm sát ban hành trong kỳ, đạt 100%. Những bản yêu cầu điều tra mặc dù có căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì không tính vào chỉ tiêu này.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng chất lượng bản yêu cầu điều tra; bảo đảm tất cả yêu cầu điều tra khi đã ban hành phải đủ căn cứ pháp luật, cần thiết và khả thi.

2.7. Yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong những vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ khi có đủ căn cứ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt (Chỉ tiêu số 16)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, một số đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ mà Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp cưỡng chế kê

biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước *trên tổng số vụ án* tham nhũng, kinh tế, chức vụ có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, kịp thời yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm nâng tỷ lệ thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.

2.8. Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố (Chỉ tiêu số 18)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số vụ việc có căn cứ khởi tố vụ án, có căn cứ khởi tố bị can phạm tội mà Viện kiểm sát đã có văn bản yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can *trên tổng số vụ việc có căn cứ căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can để điều tra nhưng Cơ quan điều tra chậm khởi tố hoặc không thực hiện yêu cầu khởi tố bị can của Viện kiểm sát*.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Chủ động, tích cực thực hiện quyền công tố, kiên quyết yêu cầu khởi tố vụ án, bị can hoặc tự ra quyết định khởi tố vụ án, bị can trong tất cả các trường hợp khi có đủ căn cứ, bảo đảm mọi tội phạm, người phạm tội phải được khởi tố, điều tra kịp thời.

2.9. Trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung bị can (Chỉ tiêu số 19)

a) *Mức chỉ tiêu*: $\geq 90\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Để đánh giá chỉ tiêu đạt cần bảo đảm yêu cầu sau:

- Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung hoặc tham gia hỏi cung cùng với Điều tra viên $\geq 90\%$ tổng bị can mà Viện kiểm sát đã kiểm sát quyết định giải quyết của Cơ quan điều tra hoặc đã trực tiếp xử lý, giải quyết (quyết định truy tố, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra).

- Việc hỏi cung bị can được thực hiện trước khi Viện kiểm sát quyết định việc truy tố (cáo trạng hoặc quyết định truy tố), trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra).

- Số vụ án tính chỉ tiêu là các vụ án Viện kiểm sát đã giải quyết trong kỳ thống kê (ban hành cáo trạng hoặc quyết định truy tố, trả hồ sơ để yêu cầu điều

tra bổ sung, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường hoạt động trực tiếp hỏi cung, tham gia hỏi cung bị can tất cả các bị can trước khi quyết định xử lý, giải quyết, bảo đảm thận trọng, khách quan, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp oan, sai, lọt tội phạm.

2.10. Giải quyết án trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 20)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số vụ án Cơ quan điều tra đã giải quyết (kết thúc điều tra, đề nghị truy tố; đình chỉ điều tra; quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án) đúng thời hạn trên tổng số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý giải quyết trong kỳ (gồm cả số án còn lại của kỳ trước chuyển sang), đạt 100%. Tỷ lệ này không bao gồm số vụ án chuyển cho cơ quan khác giải quyết theo thẩm quyền.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tích cực tác động, phối hợp thiết thực, hiệu quả để bảo đảm tất cả các vụ án đều được giải quyết án trong thời hạn điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

2.11. Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 21)

a) Mức chỉ tiêu: $\geq 95\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh; $\geq 85\%$ áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số vụ án Viện kiểm sát đã có quyết định xử lý, giải quyết (cáo trạng, quyết định truy tố, đình chỉ vụ án, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ vụ án) trên tổng số vụ án Viện kiểm sát thụ lý giải quyết trong kỳ (gồm cả số án còn lại của kỳ trước chuyển sang).

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường trách nhiệm công tố, kiểm sát chặt chẽ tất cả các vụ án trong giai đoạn điều tra, đẩy nhanh tiến độ giải quyết tất cả các vụ án giải quyết trong giai đoạn truy tố.

2.12. Không có án đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội, án đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự không đúng quy định của pháp luật có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 22)

a) Mức chỉ tiêu: Không có; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Không có bị can đình chỉ điều tra do: Không có sự kiện phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh bị can đã thực hiện tội phạm,... Bị can được đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự.

Các trường hợp đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội và đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự do có lỗi chủ quan của Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án hình sự, bảo đảm không để xảy ra bất kỳ trường hợp oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm.

2.13. Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 23)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\leq 02\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

(2) $\leq 05\%$; áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Việc xác định vụ án trả hồ sơ theo quy định của Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung, cụ thể: Tỷ lệ vụ án mà Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung được tính bằng tỷ lệ giữa số vụ án hình sự do Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung (có căn cứ, được chấp nhận) trên tổng số vụ Cơ quan điều tra đã kết luận điều tra chuyên hồ sơ đến Viện kiểm sát đề nghị truy tố (gồm số vụ cũ chưa giải quyết và số vụ mới thụ lý).

Số vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung để tính tỷ lệ là số vụ án Cơ quan điều tra phải chấp nhận điều tra bổ sung toàn bộ hay một phần mà có trách nhiệm của Viện kiểm sát đã không có yêu cầu điều tra cụ thể và biện pháp để làm rõ (một số trường hợp không có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như: do chuyển biến của tình hình pháp luật; trả để nhập vụ án do trước đó đã tách vụ án để tạm đình chỉ vì lý do bị can trốn, sau đó ra đầu thú hoặc Cơ quan điều tra bắt truy nã, phục hồi điều tra; tại phiên tòa bị cáo khai ra tình tiết mới,... không tính vào tỷ lệ án trả hồ sơ điều tra bổ sung).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hiện nghiêm chủ trương tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra, bảo đảm tính có căn cứ, tính hợp pháp của mỗi hồ sơ vụ án hình sự, hạn chế đến mức thấp nhất việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2.14. Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 24)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\leq 03\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc cấp tỉnh.

(2) $\leq 10\%$; áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung được tính bằng tỷ lệ giữa số vụ án hình sự do Toà án đã quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để yêu cầu điều tra bổ sung (có căn cứ, được chấp nhận) *trên* tổng số vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố, chuyển hồ sơ đến Toà án để xét xử (gồm số vụ truy tố cũ chưa giải quyết và số vụ truy tố mới).

Số vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung để tính tỷ lệ là số vụ án Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải chấp nhận điều tra bổ sung toàn bộ hay một phần mà có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như đã không có yêu cầu điều tra cụ thể và biện pháp để làm rõ (một số trường hợp không có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như: do chuyển biên của tình hình pháp luật; để nhập vụ án do trước đó đã tách vụ án để tạm đình chỉ vì lý do bị can trốn, sau đó ra đầu thú hoặc Cơ quan điều tra bắt truy nã, phục hồi điều tra; tại phiên tòa bị cáo khai ra tình tiết mới,... không tính vào tỷ lệ án trả hồ sơ điều tra bổ sung).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Bảo đảm tính có căn cứ, tính hợp pháp của mỗi hồ sơ vụ án hình sự trước khi quyết định truy tố, hạn chế đến mức thấp nhất việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

2.15. Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ (Chỉ tiêu số 25)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số vụ án tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra, truy tố được Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hoặc tự ban hành quyết định xử lý (đình chỉ hoặc phục hồi giải quyết) *trên* tổng số vụ án tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra, truy tố đã có đủ căn cứ ban hành quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tăng cường trách nhiệm công tố, kiểm sát các vụ án hình sự tạm đình chỉ; các vụ án tạm đình chỉ điều tra phải được giải quyết (phục hồi giải quyết, đình chỉ) khi có căn cứ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý, giải quyết đúng pháp luật, chống oan sai, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

2.16. Ban hành quyết định truy tố (Chỉ tiêu số 26)

a) *Mức chỉ tiêu*:

- (1) 100% quyết định truy tố đúng thời hạn.
- (2) > 98% số bị can quyết định truy tố đúng tội.

Áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*:

(1) Tỷ lệ giữa số vụ án mà Viện kiểm sát truy tố đúng thời hạn *trên* tổng số vụ án Viện kiểm sát đã quyết định truy tố trong kỳ, đạt 100%.

(2) Tỷ lệ giữa số bị can Viện kiểm sát truy tố đúng tội *trên* tổng số bị can Viện kiểm sát ra quyết định truy tố lần đầu, được Tòa án xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ, đạt > 98%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chủ động tích cực giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền, bảo đảm không có vụ án vi phạm thời hạn giải quyết; thận trọng, khách quan ngay từ giai đoạn thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bảo đảm tất cả trường hợp truy tố đều phải có căn cứ, đúng pháp luật.

2.17. Phối hợp xác định và giải quyết án trọng điểm (Chỉ tiêu số 27)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\geq 05\%$ đối với các đơn vị khởi tố mới > 100 vụ án/01 năm.

(2) ≥ 02 vụ đối với các đơn vị, VKSND khởi tố mới < 100 vụ án/01 năm.

Áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh (các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự).

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ án trọng điểm *trên* tổng số vụ án Cơ quan điều tra khởi tố mới trong kỳ. Căn cứ để xác định vụ án trọng điểm theo quy định của pháp luật, của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chủ động phối hợp lựa chọn, vụ án trọng điểm, tập trung giải quyết nhanh, nghiêm minh phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương.

2.18. Áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ điều kiện (Chỉ tiêu số 28)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Số vụ án đã được áp dụng thủ tục rút gọn *trên* tổng số vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn trong kỳ thống kê theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Chỉ tiêu này không áp dụng đối với các trường hợp hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tích cực áp dụng thủ tục rút gọn đối với tất cả các vụ án có đủ điều kiện, góp phần đẩy nhanh việc xử lý, giải quyết các vụ án hình sự.

2.19. Ban hành kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra (Chỉ tiêu số 29)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong một năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc, Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao phải ban hành ≥ 01 bản kiến nghị tổng hợp; nội dung yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục những vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hiện nghiêm quyền kiến nghị của Viện kiểm sát những vi phạm pháp luật mang tính phổ biến, thường xuyên, lặp đi, lặp lại và chậm được khắc phục trong hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra.

2.20. Tỷ lệ văn bản kiến nghị được Cơ quan điều tra chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 30)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Số kiến nghị của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra, chấp nhận tiếp thu trên tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thống kê. Kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị sau khi ban hành được Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có văn bản tiếp thu thực hiện kiến nghị hoặc đã tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng chất lượng các kiến nghị; tất cả các kiến nghị khi ban hành phải bảo đảm tính có căn cứ, tính cần thiết và khả thi; những kiến nghị của Viện kiểm sát phải được thực hiện kịp thời và đúng pháp luật.

2.21. Ban hành văn bản kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm (Chỉ tiêu số 31)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) ≥ 01 bản kiến nghị/01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện.

(2) ≥ 02 bản kiến nghị/01 năm; áp dụng đối với đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh.

(3) ≥ 04 bản kiến nghị/01 năm; áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Một năm, mỗi đơn vị phải ban hành số lượng bản kiến nghị như chỉ tiêu trên; nội dung kiến nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan xử lý, khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm trong phạm vi, trách nhiệm quản lý.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thông qua thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố các vụ án hình sự, các đơn vị phải chú trọng làm rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, tổng hợp những vi phạm pháp luật, sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước và kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp nhằm loại bỏ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, khắc phục sơ hở thiếu sót và xử lý nghiêm những vi phạm pháp luật.

2.22. Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 32)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ số kiến nghị Viện kiểm sát ban hành được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận tiếp thu *trên tổng số kiến nghị* mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thống kê, đạt $\geq 90\%$. Kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị sau khi ban hành được cơ quan, tổ chức hữu quan có văn bản tiếp thu thực hiện hoặc tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Nhằm nâng cao chất lượng kiến nghị của Viện kiểm sát, bảo đảm tất cả các kiến nghị có căn cứ, cần thiết và khả thi, góp phần phòng, chống vi phạm pháp luật, tội phạm.

2.23. Trả lời thỉnh thị đúng hạn (Chỉ tiêu số 33)

a) *Mức chỉ tiêu*: $\geq 100\%$; áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra án hình sự thuộc VKSND cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tất cả các báo cáo thỉnh thị của VKSND cấp dưới đều được VKSND cấp trên nghiên cứu, ban hành văn bản trả lời đều trong thời gian quy định của VKSND tối cao; nội dung văn bản trả lời phải đầy đủ, cụ thể, thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Viện kiểm sát cấp trên phải thực hiện nghiêm quy định về trả lời thỉnh thị; không có thỉnh thị vi phạm thời hạn và nội dung trả lời phải cụ thể, rõ.

2.24. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ (Chỉ tiêu số 34)

a) *Mức chỉ tiêu*: ≥ 01 thông báo/01 quý và ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ/ 01 năm; áp dụng đối với các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao.

c) *Phương pháp tính*: Trong 01 quý, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp tỉnh phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm; 6 tháng đầu năm ban hành ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm và 01 năm phải ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm.

Thông báo rút kinh nghiệm bằng văn bản, nội dung phân tích, tổng hợp những vi phạm pháp luật, thiếu sót trong khởi tố, điều tra, truy tố mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng hình sự hay mắc phải để không tái diễn.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tăng cường trách nhiệm của các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp trên trong theo dõi, quản lý và hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của VKSND cấp dưới; bảo đảm đồng thời thực hiện tốt 2 nhiệm vụ giải quyết án và hướng dẫn, chỉ đạo Viện kiểm sát cấp dưới.

2.25. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 35)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Số đơn khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng hạn trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết, đạt 100%. Căn cứ vào các quy định về thời hạn giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của pháp luật để xác định thời hạn giải quyết mỗi loại đơn khiếu nại, tố cáo; bảo đảm không có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKSND vi phạm thời hạn giải quyết.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND tối cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp huyện phải chủ động và bảo đảm tiến độ giải quyết, không để xảy ra vi phạm thời hạn giải quyết trong giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

2.26. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Chỉ tiêu số 36)

a) Mức chỉ tiêu: $\geq 80\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND tối cao khi có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được đơn vị giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà đơn vị thụ lý giải quyết phải đạt $\geq 80\%$.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Các đơn vị phải quan tâm và bảo đảm tiến độ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát.

3. Các chỉ tiêu về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự

3.1. Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi giải quyết những vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ để bảo đảm bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt (Chỉ tiêu số 37)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trên tổng số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhưng Tòa án không ra lệnh áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản hoặc phong tỏa tài khoản, đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường trách nhiệm công tố, kiểm sát quá trình xét xử vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ để kịp thời yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm nâng tỷ lệ thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.

3.2. Kiểm sát biên bản phiên tòa (Chỉ tiêu số 38)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, VKSND cấp tỉnh và VKSND cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số biên bản phiên tòa hình sự được Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tiến hành kiểm tra và lập biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc phiên tòa *trên* tổng số phiên tòa hình sự Kiểm sát viên đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hiện nghiêm quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về kiểm sát xét xử tại phiên tòa; tất cả các biên bản phiên tòa phải được Kiểm sát viên kiểm tra (lập biên bản kiểm tra) ngay sau khi kết thúc nhằm bảo đảm hoạt động tại phiên tòa được phản ánh trung thực vào biên bản, hồ sơ vụ án; thống nhất giữa nội dung khi tuyên án tại phiên tòa với nội dung trong bản án, quyết định ban hành sau khi xét xử.

3.3. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên huỷ bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 39)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không để xảy ra; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Chỉ tính những trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên huỷ do Viện kiểm sát đã không làm đúng, đủ trách nhiệm trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử vụ án; không tính đối với những bản án, quyết định bị huỷ nhưng trước đó Viện kiểm sát cấp bị huỷ bản án, quyết định đã kháng nghị hoặc báo cáo đề nghị kháng nghị nhưng Viện kiểm sát cấp trên không kháng nghị hoặc trường hợp các bản án, quyết định phúc thẩm có kháng cáo (không có kháng nghị) nhưng khi Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa phúc thẩm phát hiện có vi phạm, đề nghị huỷ án và được Tòa án chấp nhận.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm của lãnh đạo, Kiểm sát viên Viện kiểm sát khi được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm các vụ án hình sự; phấn đấu không để xảy ra những vi phạm pháp luật, thiếu sót nghiêm trọng trong giải quyết án hình sự dẫn đến phải huỷ án; kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật để kháng nghị, đề xuất xử lý khắc phục oan, sai.

3.4. Không có bị cáo Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội (Chỉ tiêu số 40)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không có bị cáo; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Số bị cáo Hội đồng xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm) tuyên không phạm tội thuộc các trường hợp sau:

(1) Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội; bản án không có kháng cáo, kháng nghị về việc bản án tuyên bị cáo không phạm tội;

(2) Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội; bản án có kháng cáo, kháng nghị nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và vẫn tuyên bị cáo không phạm tội;

(3) Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội và bản án không có kháng nghị (trước đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội);

(4) Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội (trước đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo có tội), bản án có kháng nghị nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị và vẫn tuyên bị cáo không phạm tội.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát các cấp thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp nhằm thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, phân đấu truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để xảy ra trường hợp truy tố sau đó Hội đồng xét xử tuyên không phạm tội.

3.5. Viện kiểm sát cấp dưới gửi các bản án, quyết định, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp đến Viện kiểm sát cấp trên đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 41)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND cấp cao.

b) Phương pháp tính: Số bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh, cấp cao được Viện kiểm sát cùng cấp sao gửi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp *trên* tổng số bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh, cấp cao đã ban hành trong kỳ, đạt tỷ lệ 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND cấp cao gửi đầy đủ, kịp thời 100% bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án đến VKSND cấp cao, VKSND tối cao để phục vụ hoạt động kiểm sát; để bảo đảm tính kịp thời thì trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được bản án, quyết định, Viện kiểm sát cấp dưới phải sao gửi đến Viện kiểm sát cấp trên.

3.6. Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (Chỉ tiêu số 42)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm được kiểm sát (lập phiếu kiểm sát) đề xuất quan điểm nghiên cứu và được lãnh đạo đơn vị phê duyệt *trên* tổng số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án đã ban hành, đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát các cấp phải kiểm sát chặt chẽ 100% bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án để

kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật và sai sót để thực hiện quyền kiến nghị hoặc kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3.7. Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 43)

3.7.1. Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp với Tòa án cấp sơ thẩm

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 25\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, Viện kiểm sát cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp đối với bản án, quyết định của Tòa án cùng cấp *trên* tổng số bản án, quyết định bị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm và có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt $\geq 25\%$. Các bản án, quyết định bị cấp phúc thẩm sửa mà nội dung đã có sự thay đổi quan trọng, mức thay đổi lớn so với bản án, quyết định sơ thẩm (tội danh, hình phạt, bồi thường,...).

Các trường hợp bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy không có lỗi của Viện kiểm sát thì không tính vào chỉ tiêu này (như: phát sinh tình tiết mới; bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả; lập công chuộc tội trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết,...); số kháng nghị phúc thẩm và bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy ban hành trong thời điểm báo cáo.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Phát hiện đầy đủ, kịp thời tất cả những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, trong các bản án, quyết định về hình sự để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm để yêu cầu khắc phục.

3.7.2. Kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện đạt $\geq 15\%$.

(2) Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án đạt $\geq 10\%$.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện *trên* tổng số bản án, quyết định được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đã tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

(2) Số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh, cấp huyện *trên* tổng số bản án, quyết định được TAND cấp cao tương ứng xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt tỷ lệ $\geq 10\%$.

Các bản án, quyết định bị cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm sửa mà nội dung đã có sự thay đổi quan trọng, mức thay đổi lớn so với bản án, quyết định sơ thẩm, giám đốc thẩm (tội danh, hình phạt, tố tụng, bồi thường,...).

Các trường hợp không có lỗi của Viện kiểm sát thì không đưa vào để tính chỉ tiêu này (như: phát sinh tình tiết mới; bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả; lập công chuộc tội trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết,...); số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy ban hành trong thời điểm báo cáo.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Phát hiện đầy đủ, kịp thời những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, trong các bản án, quyết định về hình sự để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm để yêu cầu khắc phục.

3.8. Chất lượng kháng nghị phúc thẩm (Chỉ tiêu số 44)

a) Mức chỉ tiêu:

(1) Kháng nghị ngang cấp: $\geq 85\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

(2) Kháng nghị trên cấp: $\geq 70\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND cấp cao.

(3) $\leq 20\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp huyện và VKSND cấp cao.

b) Phương pháp tính:

(1) Kháng nghị ngang cấp: Tỷ lệ giữa số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh ngang cấp đã kháng nghị phúc thẩm và được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ quan điểm kháng nghị trên tổng số bị cáo trong các bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh ngang cấp đã kháng nghị phúc thẩm đạt $\geq 85\%$.

(2) Kháng nghị trên cấp: Tỷ lệ giữa số bị cáo do Viện kiểm sát cấp tỉnh hoặc VKSND cấp cao kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số bị cáo do Viện kiểm sát cấp tỉnh hoặc VKSND cấp cao kháng nghị phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử đạt $\geq 70\%$.

(3) Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhưng sau đó phải rút kháng nghị (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát trên tổng số bị cáo mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm $\leq 20\%$.

Lưu ý: Các chỉ tiêu trên áp dụng đối với kháng nghị về tội danh, hình phạt, thủ tục tố tụng, trách nhiệm dân sự,... trong bản án, quyết định sơ thẩm.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng chất lượng các bản kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát, bảo đảm kháng nghị có căn cứ, đúng pháp luật đạt và vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết của Quốc hội.

3.9. Chỉ tiêu về chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm (Chỉ tiêu số 45)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\geq 75\%$ số bị cáo do Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận.

(2) $\leq 25\%$ số bị cáo Viện kiểm sát phải rút kháng nghị giám đốc thẩm và số bị cáo mà Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát.

Cả 02 chỉ tiêu trên áp dụng đối với VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Tỷ lệ số bị cáo Viện kiểm sát quyết định kháng nghị giám đốc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận *trên* tổng số bị cáo Viện kiểm sát quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đã được xét xử đạt $\geq 75\%$.

(2) Tỷ lệ tổng số bị cáo Viện kiểm sát phải rút kháng nghị giám đốc thẩm (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát *trên* số bị cáo Viện kiểm sát đã quyết định kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thông kê, $\leq 25\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đạt kháng nghị giám đốc thẩm, bảo đảm đạt và vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết của Quốc hội.

3.10. Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết (Chỉ tiêu số 46)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 60\%$; áp dụng đối với VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã giải quyết *trên* số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, đạt $\geq 60\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm hình sự thuộc trách nhiệm của 03 VKSND cấp cao và VKSND tối cao (Vụ 7); khắc phục tình trạng tồn đọng đơn; kịp thời khắc phục vi phạm pháp luật, oan, sai (nếu có) trong các bản án, quyết định.

3.11. Tỷ lệ giải vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ xem xét giải quyết (Chỉ tiêu số 47)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với 03 VKSND cấp cao và VKSND tối cao (Vụ 7).

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ và Viện kiểm sát đã giải quyết *trên* tổng số

vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng cao tỷ lệ giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc trách nhiệm của 03 VKSND cấp cao và VKSND tối cao (Vụ 7); các vụ việc đã có hồ sơ phải được tập trung giải quyết; kịp thời khắc phục vi phạm pháp luật, oan, sai (nếu có) trong các bản án, quyết định.

3.12. Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 48)

a) *Mức chỉ tiêu:* 01 Kiểm sát viên \geq 02 phiên tòa rút kinh nghiệm/01 năm; áp dụng đối với Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát cấp huyện, Viện kiểm sát cấp tỉnh và VKSND cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong 01 năm, 01 Kiểm sát viên làm công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, xét xử phải tham mưu phối hợp với Tòa án để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử \geq 02 phiên tòa rút kinh nghiệm; phiên tòa rút kinh nghiệm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng cao chất lượng xét hỏi, tranh tụng của Kiểm sát viên tại các phiên tòa hình sự; Kiểm sát viên làm công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, xét xử phải chú trọng lựa chọn, phối hợp tổ chức nhiều phiên tòa rút kinh nghiệm.

3.13. Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử án hình sự (Chỉ tiêu số 49)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) \geq 01 phiên tòa/ 01 năm; đối với 01 lãnh đạo Viện kiểm sát cấp tỉnh (phụ trách công tác thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử án hình sự).

(2) \geq 01 phiên tòa/ 01 năm; đối với 01 lãnh đạo Viện kiểm sát cấp huyện.

b) *Phương pháp tính:* Trong 01 năm công tác, 01 lãnh đạo Viện kiểm sát cấp tỉnh (Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng phụ trách công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử giải quyết án hình sự) tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử 01 vụ án hình sự (sơ thẩm hoặc phúc thẩm); đối với một lãnh đạo Viện kiểm sát cấp huyện (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) tham gia xét xử ít nhất từ 02 phiên tòa.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Lãnh đạo trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các phiên tòa rút kinh nghiệm để công chức học tập.

3.14. Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục, phòng ngừa vi phạm pháp luật (Chỉ tiêu số 50)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) \geq 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

(2) \geq 01 kiến nghị tổng hợp/1 quý áp dụng đối VKSND cấp cao.

(3) ≥ 02 kiến nghị tổng hợp/01 năm áp dụng đối với VKSND tối cao (Vụ 7).

b) Phương pháp tính:

(1) Trong 01 năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, mỗi đơn vị thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp đối với Tòa án.

(2) Trong 01 năm, mỗi VKSND cấp cao ban hành ≥ 04 kiến nghị tổng hợp đối với Tòa án.

(3) Trong 01 năm, VKSND tối cao (Vụ 7) ban hành ≥ 02 kiến nghị tổng hợp đối với Tòa án.

Nội dung yêu cầu Tòa án cùng cấp hoặc chỉ đạo Tòa án cấp dưới khắc phục, ngăn chặn và phòng ngừa những vi phạm pháp luật mang tính phổ biến, thường xuyên, chậm được khắc phục trong hoạt động xét xử của Tòa án.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát các cấp chú trọng tổng hợp, làm rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh vi phạm pháp luật trong công tác xét xử hình sự để kiến nghị Tòa án khắc phục, bảo đảm hoạt động xét xử tuân thủ nghiêm quy định pháp luật.

3.15. Tỷ lệ kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 51)

a) Mức chỉ tiêu: $\geq 90\%$ kiến nghị; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số kiến nghị mà Viện kiểm sát ban hành kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu *trên* tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát ban hành kiến nghị đối với Tòa án trong kỳ thống kê.

Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu là những văn bản kiến nghị mà Tòa án có văn bản tiếp thu, phúc đáp việc thực hiện kiến nghị hoặc qua kiểm sát, nhận thấy Tòa án đã thực hiện các kiến nghị trong thực tiễn.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Các bản kiến nghị đối với cơ quan Tòa án phải có đầy đủ căn cứ, đúng pháp luật; góp phần hoạt động xét xử tuân thủ pháp luật.

3.16. Trả lời thỉnh thị đúng hạn (Chỉ tiêu số 52)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số văn bản đã trả lời thỉnh thị đúng thời hạn *trên* số văn bản trả lời thỉnh thị đã trả lời, đạt 100%; nội dung văn bản trả lời thỉnh thị phải rõ ràng, thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết cấp dưới đề nghị và trong thời hạn quy định về trả lời thỉnh thị của VKSND tối cao.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao phải chú trọng nghiên cứu, trả lời các thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới đúng thời hạn theo quy định của VKSND tối cao.

3.17. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 53)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm/01 quý; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong 01 quý thì đơn vị thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND cấp cao, VKSND tối cao (Vụ 7) phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao trong việc theo dõi, quản lý và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp dưới. Nội dung thông báo phân tích, tổng hợp những vi phạm pháp luật, thiếu sót trong khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng hình sự hay mắc phải để không tái diễn.

3.18. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 54)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo được Viện kiểm sát giải quyết đúng thời hạn theo quy định của pháp luật *trên* tổng số khiếu nại, tố cáo mà Viện kiểm sát đã giải quyết đạt 100%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng pháp luật, không để vi phạm quy định về thời hạn giải quyết.

3.19. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Chỉ tiêu số 55)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát đã được giải quyết *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết đạt $\geq 80\%$. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, không để vi phạm thời hạn giải quyết.

4. Chỉ tiêu trong công tác điều tra của Cơ quan điều tra VKSND tối cao

4.1. Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Chỉ tiêu số 56)

a) *Mức chỉ tiêu:* $> 90\%$.

c) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã xử lý, giải quyết *trên* tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao thụ lý giải quyết đạt $> 90\%$ (các quyết định

trong kỳ báo cáo, gồm: khởi tố vụ án hình sự; không khởi tố vụ án hình sự; tạm đình chỉ). Tỷ lệ này không tính số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã chuyển đến cơ quan khác để giải quyết theo thẩm quyền.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Bảo đảm nguyên tắc “Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật”; tập trung giải quyết bảo đảm tỷ lệ giải quyết nguồn tin về tội phạm phải đạt chỉ tiêu Quốc hội.

4.2. Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 57)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn trên tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã thụ lý, giải quyết trong kỳ (cả số chưa giải quyết của kỳ trước chuyển sang), đạt 100%. Không có nguồn tin báo về tội phạm giải quyết quá hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Khẩn trương xác minh, điều tra ra quyết định giải quyết các nguồn tin về tội phạm thuộc thẩm quyền; phân đấu không để trường hợp vi phạm thời gian giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

4.3. Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can (Chỉ tiêu số 58)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 97\%$.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số người bị Cơ quan điều tra VKSND tối cao bắt, tạm giữ về hình sự, sau đó chuyển xử lý hình sự trên tổng số người bị Cơ quan điều tra VKSND tối cao bắt, tạm giữ đã giải quyết trong kỳ báo cáo đạt $\geq 97\%$; số người bị tạm giữ không xử lý hình sự $< 03\%$ (tỷ lệ này không tính các trường hợp hết thời hạn tạm giữ phải trả tự do để chờ kết luận giám định, tài liệu khác để quyết định việc xử lý; các trường hợp không được phê chuẩn bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ;...).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Bảo đảm trong mọi trường hợp bắt, tạm giữ về hình sự của Cơ quan điều tra VKSND tối cao đều phải có căn cứ, đúng quy định pháp luật; hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp oan, sai.

4.4. Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm trên tổng số án khởi tố (Chỉ tiêu số 59)

a) *Mức chỉ tiêu:* $> 70\%$.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ điều tra khám phá và khởi tố bị can trên tổng số vụ án đã khởi tố để điều tra trong kỳ thống kê, đạt $> 70\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ, nâng tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án thuộc thẩm quyền, đạt và vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết của Quốc hội.

4.5. Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số án khởi tố (Chỉ tiêu số 60)

a) *Mức chỉ tiêu:* > 90%.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ điều tra khám phá, khởi tố bị can đối với các loại tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số vụ án đã khởi tố điều tra trong kỳ thống kê, đạt > 90%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tập trung điều tra khám phá các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền, đạt và vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết của Quốc hội.

4.6. Trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam (Chỉ tiêu số 61)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không để xảy ra.

b) *Phương pháp tính chỉ tiêu:* Không phát sinh số người bị tạm giữ, tạm giam Cơ quan điều tra VKSND tối cao để xảy ra quá hạn thời gian tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự trong quá trình điều tra.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Mọi trường hợp tạm giữ, tạm giam người phải có lệnh, quyết định theo quy định của pháp luật; không có trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam.

4.7. Tỷ lệ giải quyết án đúng thời hạn điều tra (Chỉ tiêu số 62)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%.

b) *Phương pháp tính chỉ tiêu:* Tỷ lệ số vụ án mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã giải quyết đúng thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự trong kỳ trên tổng số vụ án mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã giải quyết trong kỳ, đạt 100%.

- *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Xây dựng kế hoạch, tập trung thực hiện, bảo đảm tiến độ điều tra giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền, không để bất kỳ vụ án nào vi phạm thời hạn điều tra.

4.8. Tỷ lệ giải quyết án (Chỉ tiêu số 63)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 75\%$.

b) *Phương pháp tính chỉ tiêu:* Tỷ lệ số vụ án mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã xử lý, giải quyết (đề nghị truy tố; đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ điều tra) trên tổng số vụ án mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao thụ lý giải quyết trong kỳ thống kê (cả số án của kỳ trước chuyển sang, các vụ án do trả hồ sơ để điều tra bổ sung), đạt $\geq 75\%$. Tỷ lệ này không bao gồm số vụ án chuyển cho cơ quan khác giải quyết theo thẩm quyền.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chủ động, tích cực tiến hành điều tra để sớm làm rõ tội phạm, người phạm tội và kết luận đề nghị truy tố, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ.

4.9. Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự không đúng quy định của pháp luật (Chỉ tiêu số 64)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không đề xảy ra.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Không có bị can mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; hết thời hạn điều tra vụ án nhưng không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội,...

(2) Không có bị can Cơ quan điều tra VKSND tối cao đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật.

Các trường hợp trên do có lỗi của Điều tra viên khi điều tra vụ án.

4.10. Số vụ án Hội đồng xét xử tuyên hủy để điều tra lại (Chỉ tiêu số 65)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không có.

b) *Phương pháp tính chỉ tiêu:* Tỷ lệ giữa số vụ án do Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án để điều tra lại (hồ sơ vụ án không đầy đủ chứng cứ, tài liệu hoặc có vi phạm nghiêm trọng tố tụng) do lỗi chủ quan của Điều tra viên khi thực hiện nhiệm vụ điều tra *trên* tổng số vụ án Cơ quan điều tra đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố và đã được truy tố, xét xử; không có vụ án bị Hội đồng xét xử tuyên hủy để điều tra lại.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* 100% vụ án đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố phải tuân thủ đúng thủ tục tố tụng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ để truy tố, xét xử theo quy định pháp luật.

4.11. Tỷ lệ vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Chỉ tiêu số 66)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 10\%$.

b) *Phương pháp tính:* Số vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung được xác định theo Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung có lỗi của Điều tra viên khi thực hiện nhiệm vụ điều tra.

Chỉ tiêu 10% được xác định bằng tổng số giữa tỷ lệ số vụ án do VKSND tối cao đã quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra yêu cầu điều tra bổ sung (được Cơ quan điều tra chấp nhận) và tỷ lệ số vụ án do Tòa án ra quyết định trả hồ sơ cho VKSND tối cao để yêu cầu điều tra bổ sung (được VKSND tối cao chấp nhận). Trong đó:

- Tỷ lệ số vụ án VKSND tối cao trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao yêu cầu điều tra bổ sung: là tỷ lệ giữa số hồ sơ VKSND tối cao ra quyết định trả Cơ quan điều tra VKSND tối cao yêu cầu điều tra bổ sung *trên* tổng số vụ án Cơ quan điều tra VKSND tối cao đã kết thúc điều tra chuyển hồ sơ cho VKSND tối cao đề nghị truy tố.

- Tỷ lệ vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKSND tối cao yêu cầu điều tra bổ sung là tỷ lệ giữa số hồ sơ Tòa án ra quyết định trả VKSND tối cao yêu cầu điều tra bổ sung *trên* tổng số vụ án VKSND tối cao đã ra quyết định truy tố, chuyển hồ sơ cho Tòa án để xét xử.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Các hồ sơ kết thúc điều tra đề nghị truy tố phải tuân thủ đúng thủ tục tố tụng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ để truy tố, xét xử theo quy định pháp luật.

4.12. Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm (Chỉ tiêu số 67)

a) *Mức chỉ tiêu*: ≥ 03 bản kiến nghị tổng hợp/01 năm.

b) *Phương pháp tính*: Kiến nghị bằng văn bản; nội dung yêu cầu cơ quan tư pháp (điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...) khắc phục, phòng ngừa những vi phạm pháp luật mang tính phổ biến trong từng lĩnh vực hoạt động tư pháp (điều tra, xét xử, thi hành án,...).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Kịp thời tổng hợp những nguyên nhân, điều kiện phát sinh vi phạm pháp luật, tội phạm trong hoạt động tư pháp để kiến nghị ngăn chặn, phòng ngừa.

4.13. Tỷ lệ văn bản kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 68)

a) *Mức chỉ tiêu*: $\geq 90\%$.

b) *Phương pháp tính*: Số kiến nghị của Cơ quan điều tra VKSND tối cao được các cơ quan bị kiến nghị chấp nhận, tiếp thu *trên* tổng số kiến nghị mà Cơ quan điều tra VKSND tối cao ban hành trong kỳ thống kê, đạt $\geq 90\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Các kiến nghị yêu cầu khắc phục, xử lý, phòng ngừa vi phạm, tội phạm trong hoạt động tư pháp đều phải có căn cứ, đúng pháp luật.

5. Chỉ tiêu trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

5.1. Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu xử lý những trường hợp tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật (Chỉ tiêu số 69)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số người bị tạm giữ bị quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật được Viện kiểm sát phát hiện, yêu cầu xử lý hoặc tự ra quyết định xử lý *trên* tổng số người bị tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật trong kỳ thống kê, đạt 100%.

Người bị tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật, gồm: Viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị tạm giữ không có quyết định của cơ quan và người có thẩm quyền; người đã được Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ;...

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kịp thời phát hiện các trường hợp người bị tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật và khi đã phát hiện thì phải có văn bản yêu cầu cơ quan chức năng hoặc tự mình ra quyết định, xử lý, trả tự do ngay.

5.2. Phát hiện, yêu cầu xử lý các trường hợp người bị tạm giam quá hạn tạm giam, giam không có căn cứ, trái pháp luật (Chỉ tiêu số 70)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số người bị tạm giam quá hạn, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật được Viện kiểm sát phát hiện, yêu cầu xử lý hoặc tự xử lý trên tổng số người bị tạm giam quá hạn, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật trong kỳ thống kê, đạt 100%.

Người bị tạm, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật, gồm: người bị tạm giam không có lệnh hoặc lệnh chưa được phê chuẩn; người đã được Viện kiểm sát không gia hạn thời hạn tạm giam; người đã có quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam, đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án; người chấp hành xong thời hạn phạt tù ghi trong bản án; người đã có quyết định giảm hết thời hạn chấp hành án phạt tù; người có quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;...

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kịp thời phát hiện các trường hợp người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù bị giam không có căn cứ, trái pháp luật trong kỳ thống kê và có văn bản yêu cầu cơ quan chức năng hoặc tự mình phải ra quyết định xử lý trả tự do ngay cho các trường hợp này.

5.3. Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 71)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không để xảy ra; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Không để xảy ra trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam vi phạm thời hạn pháp luật quy định (không có lệnh; quá thời hạn trong lệnh hoặc quyết định, không được phê chuẩn).

Các trường hợp Cơ quan điều tra hoặc Tòa án để người bị tạm giữ, tạm giam quá hạn luật định nhưng Viện kiểm sát đã phát hiện, ban hành văn bản yêu cầu, kháng nghị hoặc kiến nghị khắc phục trong thời điểm thống kê thì không tính là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Không để xảy ra các trường hợp tạm giữ, tạm giam người quá thời hạn theo quy định pháp luật, có trách nhiệm của Viện kiểm sát; bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật.

5.4. Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án (Chỉ tiêu số 72)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số quyết định thi hành án hình sự được kiểm sát về thời hạn Tòa án ban hành nội dung của quyết định *trên* tổng số quyết định thi hành án hình sự Tòa án đã ban hành, đạt 100%.

Các quyết định thi hành án hình sự vi phạm về thời hạn mà Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát đã không phát hiện kịp thời để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục trong kỳ thống kê là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. Căn cứ tính chỉ tiêu dựa trên số liệu trong sổ thụ lý, phiếu kiểm sát quyết định về thi hành án hình sự và các văn bản yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Phải kiểm sát chặt chẽ về thời hạn ban hành, nội dung quyết định thi hành án hình sự; bảo đảm 100% quyết định về thi hành án hình sự ban hành trong thời hạn pháp luật quy định; kịp thời phát hiện quyết định vi phạm để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục.

5.5. Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp (Chỉ tiêu số 73)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp được kiểm sát *trên* tổng số hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp do cơ quan thi hành án lập, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Kiểm sát 100% các hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp, bảo đảm các quyết định của Tòa án có căn cứ và hợp pháp.

5.6. Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án; chấp hành biện pháp tư pháp; rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án (Chỉ tiêu số 74)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kiểm sát *trên* tổng số quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện Tòa án đã ban hành, đạt 100%. Tiêu chí đánh giá hồ sơ đã được kiểm sát theo quy định, hướng dẫn của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Kiểm sát chặt chẽ tất cả các quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện, kịp thời phát hiện những vi phạm, thiếu sót trong công tác này để ban hành kiến nghị, kháng nghị.

5.7. Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận (Chỉ tiêu số 75)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp Viện kiểm sát đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận trên tổng số trường hợp Viện kiểm sát đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện, đạt $\geq 80\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Các đề nghị nêu trên của Viện kiểm sát đều phải có căn cứ theo quy định pháp luật.

5.8. Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và có đủ điều kiện bắt, bảo đảm đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 76)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu bắt, áp giải đi thi hành án trên tổng số trường hợp người bị kết án phạt tù đang ở ngoài xã hội, không tự nguyện thi hành án và có đủ điều kiện nhưng cơ quan thi hành án chưa yêu cầu bắt, áp giải, đạt 100%.

Để tính chỉ tiêu này phải có đủ điều kiện: người bị kết án phạt tù đang ở ngoài xã hội, không tự nguyện thi hành án và có đủ điều kiện bắt thi hành án; yêu cầu bắt bị án đi thi hành án phải bằng văn bản.

Trường hợp: Cơ quan thi hành án hình sự không bắt, áp giải thì VKSND phải có văn bản yêu cầu; người bị kết án phạt tù trốn mà Cơ quan thi hành án hình sự không truy nã thì Viện kiểm sát phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu Cơ quan thi hành án hình sự ra quyết định truy nã và áp dụng các biện pháp truy bắt đối tượng để thi hành án. Các văn bản yêu cầu, đề nghị nêu trên (ban hành trong kỳ thống kê) là căn cứ để xác định hoàn thành chỉ tiêu, vì mặc dù vi phạm về thời hạn nhưng VKSND đã thực hiện trách nhiệm theo quy định.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Khi kiểm sát việc bắt thi hành án, VKSND phải kiểm sát 100% hồ sơ nhằm nắm tiến độ, đồng thời có yêu cầu Cơ quan thi hành án hình sự đề ra các biện pháp bắt thi hành án kịp thời, hiệu quả. Căn cứ xác định chỉ tiêu là hồ sơ, tài liệu kiểm sát về bắt thi hành án hình sự.

5.9. Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự (Chỉ tiêu số 77)

a) *Mức chỉ tiêu và đối tượng áp dụng:*

(1) VKSND cấp huyện trực tiếp kiểm sát: ≥ 01 lần/01 quý đối với nhà tạm giữ Công an cùng cấp; ≥ 01 lần/01 năm tại Cơ quan thi hành án hình sự Công an

cùng cấp; $\geq 30\%$ số Ủy ban nhân dân cấp xã có bị án đang thi hành án treo, cải tạo không giam giữ/01 năm.

(2) VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát: ≥ 01 lần/01 quý đối với trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh; ≥ 02 lần/01 năm đối với trại giam đóng trên địa bàn; ≥ 01 lần/01 năm đối với Cơ quan Thi hành án hình sự Công an cùng cấp.

(3) VKSND tối cao (Vụ 8) phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát: từ 06 đến 08 trại tạm giam và từ 02 đến 03 Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp tỉnh/01 năm; ≥ 01 lần/01 quý đối với trại tạm giam thuộc Bộ Công an; từ 12 đến 15 trại giam thuộc Bộ Công an/01 năm.

b) Phương pháp tính: Căn cứ xác định chỉ tiêu này quy định tại Quy chế nghiệp vụ này (quyết định, kế hoạch trực tiếp kiểm sát và kết luận trực tiếp kiểm sát,...). Đối với những đơn vị, trong quý không phát sinh việc tạm giữ, tạm giam thì không tính chỉ tiêu nhưng khi thông kê báo cáo phải nêu lý do.

Lưu ý: Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới phối hợp với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại địa phương mình và đã thực hiện đúng yêu cầu của Viện kiểm sát cấp trên (có báo cáo bằng văn bản tình hình chấp hành pháp luật trong công tác tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; cử Kiểm sát viên tham gia cuộc trực tiếp kiểm sát;...) thì cuộc trực tiếp kiểm sát đó *được tính và thống kê* cho Viện kiểm sát cấp trên đã chủ trì cuộc trực tiếp kiểm sát, đồng thời, cuộc trực tiếp kiểm sát đó cũng *được tính* cho Viện kiểm sát cấp dưới trong việc thực hiện chỉ tiêu công tác này.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Chú trọng công tác kiểm sát trực tiếp việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật để kiến nghị, kháng nghị khắc phục.

5.10. Ban hành kháng nghị, kiến nghị (Chỉ tiêu số 78)

a) Mức chỉ tiêu: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc ≥ 01 kháng nghị/01 năm; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Trong 01 năm, mỗi đơn vị (Viện kiểm sát cấp huyện; VKSND cấp tỉnh; VKSND tối cao ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc ≥ 01 kháng nghị; kiến nghị tổng hợp là văn bản kiến nghị về những vi phạm có tính phổ biến ở nhiều nơi, lặp đi lặp lại và chậm được khắc phục.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao chú trọng tổng hợp những vi phạm, thiếu sót của các ngành hữu quan để kiến nghị đối với người đứng đầu; bảo đảm nội dung kiến nghị, kháng nghị phải có căn cứ, đúng pháp luật; bám sát với thực tiễn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mỗi ngành.

5.11. Tỷ lệ kháng nghị, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 79)

a) Mức chỉ tiêu:

(1) $\geq 90\%$ kiến nghị;

(2) 100% kháng nghị;

Áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính:

(1) Tỷ lệ giữa số kiến nghị của Viện kiểm sát được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu *trên* tổng số kiến nghị Viện kiểm sát đã ban hành đạt $\geq 90\%$;

(2) Tỷ lệ giữa số kháng nghị của Viện kiểm sát (về quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi bãi bỏ, chấm dứt vi phạm được chấp nhận) được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu *trên* tổng số kháng nghị Viện kiểm sát đã ban hành, đạt 100%.

Được coi là chấp nhận, tiếp thu kiến nghị, kháng nghị khi có văn bản tiếp thu hoặc qua thực tiễn thực hiện những nội dung kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Nội dung kiến nghị, kháng nghị phải có căn cứ, đúng pháp luật và sát với thực tiễn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mỗi ngành.

5.12. Trả lời thỉnh thị đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 80)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số vụ việc Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới đúng thời hạn quy định của Viện kiểm sát tối cao *trên* tổng số vụ việc Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên trong kỳ thống kê, đạt 100%. Nội dung trả lời thỉnh thị phải rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc theo đề nghị của Viện kiểm sát thỉnh thị.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp trên trong việc trả lời thỉnh thị; trả lời đúng hạn và bảo đảm các vụ việc phức tạp có khó khăn, vướng mắc được giải quyết đúng quy định pháp luật.

5.13. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 81)

a) Mức chỉ tiêu: VKSND cấp tỉnh ban hành.

(1) ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ/01 năm (01 thông báo/6 tháng); áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh.

(2) ≥ 04 thông báo/01 năm (01 thông báo/01 quý); áp dụng đối với VKSND tối cao.

b) Phương pháp tính:

(1) Trong 01 năm VKSND cấp tỉnh ban hành ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm (06 tháng ban hành 01 thông báo rút kinh nghiệm).

(2) Trong 01 năm, VKSND tối cao ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm (01 quý ban hành 01 thông báo rút kinh nghiệm).

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Tăng cường trách nhiệm của VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao trong tổng hợp vi phạm, thiếu sót của VKSND cấp dưới để

hướng dẫn, chỉ đạo, rút kinh nghiệm tránh vi phạm, bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ đúng quy định pháp luật.

5.14. Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự (Chỉ tiêu số 82)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao:

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự đã được kiểm sát *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự đang giải quyết thuộc trách nhiệm kiểm sát trong kỳ thống kê, đạt 100%.

Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp khi thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Quy chế nghiệp vụ của Ngành. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết 100 % đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.

5.15. Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 83)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND tối cao:

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết, xử lý trong thời hạn pháp luật *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, không để xảy ra vi phạm thời hạn giải quyết.

5.16. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Chỉ tiêu số 84)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết trong kỳ thống kê, đạt $\geq 80\%$.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Bảo đảm tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền được giải quyết theo quy định.

6. Các chỉ tiêu về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình

6.1. Kiểm sát thụ lý, giải quyết vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý (Chỉ tiêu số 85)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

c) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ, việc đã được Viện kiểm sát tiến hành kiểm sát việc thụ lý giải quyết *trên* tổng số vụ, việc Tòa án thụ lý giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%.

Căn cứ để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu có phân công lãnh đạo Viện phụ trách chỉ đạo; có phân công Kiểm sát viên kiểm sát giải quyết vụ, việc; xây dựng hồ sơ kiểm sát và các hoạt động khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Quy chế của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tất cả các vụ, việc dân sự đều phải được kiểm sát chặt chẽ ngay từ khi thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

6.2. Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án (Chỉ tiêu số 86)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án đã được kiểm sát *trên* tổng số trường hợp Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, đạt 100%.

Việc xác định trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được kiểm sát theo các quy định của pháp luật và của VKSND tối cao (việc lập hồ sơ, các hoạt động kiểm sát, đề xuất, kiến nghị,...).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* bảo đảm tất cả các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đều phải có căn cứ, đúng pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức và Nhà nước.

6.3. Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ (Chỉ tiêu số 87)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa các vụ việc chưa đầy đủ tài liệu, chứng cứ mà Viện kiểm sát ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ *trên* tổng số vụ án Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ.

Những vụ án thiếu tài liệu, chứng cứ cũng như chứng cứ không đầy đủ là những vụ án mà qua kiểm sát hồ sơ vụ việc, Kiểm sát viên phát hiện thiếu các tài liệu, chứng cứ quan trọng để bảo đảm việc giải quyết vụ việc khách quan, toàn diện, đúng pháp luật nên đã ban hành yêu cầu. Những vụ án thiếu tài liệu, chứng cứ được Viện kiểm sát xác định qua kiểm sát xét xử hoặc do Tòa án cấp trên

hủy, sửa do liên quan đến việc hồ sơ vụ việc thiếu tài liệu, chứng cứ nhưng Kiểm sát viên không phát hiện kịp thời để kháng nghị.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát các cấp, Kiểm sát viên trong kiểm sát hồ sơ giải quyết vụ việc dân sự; yêu cầu kiểm sát việc thu thập tài liệu, chứng cứ và kiến quyết, kịp thời ban hành yêu cầu Tòa án hoàn thiện hồ sơ theo quy định pháp luật.

6.4. Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia (Chỉ tiêu số 88)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số phiên tòa, phiên họp mà Kiểm sát viên tham gia trên tổng số phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát viên phải tham gia theo quy định của pháp luật, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Bảo đảm mọi phiên tòa phải tham gia theo quy định pháp luật thì Viện kiểm sát phải phân công Kiểm sát viên tham gia 100% và thực hiện nghiêm quyền, trách nhiệm kiểm sát việc giải quyết.

6.5. Kiểm sát biên bản phiên tòa (Chỉ tiêu số 89)

Thực hiện theo Chỉ tiêu số 38 tại tiểu mục 3.2, Mục 3 hướng dẫn này.

6.6. Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 90)

a) *Mức chỉ tiêu:* Không có; áp dụng Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong kỳ thống kê, không phát sinh các bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát; tính cho chỉ tiêu này là các bản án, quyết định có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp và trong quá trình kiểm sát không phát hiện được vi phạm để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị hoặc quan điểm đề nghị giải quyết vụ án không đúng pháp luật dẫn đến bản án, quyết định bị tuyên hủy để giải quyết, xét xử lại vụ án.

Chỉ tiêu này không gồm các vụ án Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa; các vụ án mà Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có bản án, quyết định bị hủy đã có quyết định kháng nghị hoặc đã báo cáo đề nghị kháng nghị nhưng Viện kiểm sát cấp trên không kháng nghị hoặc trường hợp các bản án phúc thẩm có kháng cáo, không có kháng nghị nhưng khi Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa phúc thẩm phát hiện có vi phạm và đề nghị hủy án, sau đó bản án, quyết định bị tuyên hủy. Các trường hợp bị hủy khác không thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết các vụ án để kịp thời phát hiện những vi phạm pháp luật, sai sót trong giải quyết các vụ việc dân sự để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục, không để xảy ra các trường hợp hủy án có trách nhiệm của VKSND.

6.7. Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi cho Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn (Chỉ tiêu số 91)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Các bản án, quyết định để tính chỉ tiêu này, gồm: tất cả các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh gửi đúng hạn; các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp cao, cấp tỉnh được Viện kiểm sát cùng cấp sao gửi đầy đủ (100%), kịp thời (gửi ngay trong 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được bản án, quyết định) cho các đơn vị kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát cấp trên theo quy định tại Quy chế nghiệp vụ. Chỉ tiêu không bao gồm những bản án, quyết định Tòa án gửi quá hạn; đối với những bản án, quyết định này, Viện kiểm sát có trách nhiệm tổng hợp kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Các đơn vị thực hiện nghiêm quy định gửi bản án, quyết định cho VKSND cấp trên, bảo đảm điều kiện nghiên cứu, xem xét, thực hiện đầy đủ quyền kháng nghị.

6.8. Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (Chỉ tiêu số 92)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng cho VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Số bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện được VKSND cấp huyện kiểm sát (lập phiếu kiểm sát lưu hồ sơ vụ án và sao gửi VKSND cấp tỉnh) *trên* tổng số bản án, quyết định của Tòa án ban hành đạt 100%;

(2) Số bản án, quyết định được VKSND cấp tỉnh đã kiểm sát *trên* tổng số bản án, quyết định của TAND cấp tỉnh ban hành và bản án, quyết định của TAND cấp huyện được VKSND cấp dưới gửi đến, đạt 100%;

(3) Số bản án, quyết định được VKSND cấp cao kiểm sát *trên* tổng số bản án, quyết định của TAND cấp cao ban hành và bản án, quyết định VKSND cấp dưới trực tiếp sao gửi đúng hạn, đạt 100%;

(4) Số bản án, quyết định được VKSND tối cao (Vụ 9) đã kiểm sát *trên* tổng số bản án, quyết định Tòa án cùng cấp ban hành và bản án, quyết định của VKSND cấp cao sao gửi đúng hạn, đạt 100%.

Chỉ tiêu gồm cả những bản án, quyết định Tòa án cùng cấp gửi quá hạn và không gửi cho VKSND nhưng không tính các bản án, quyết định của VKSND cấp dưới trực tiếp sao gửi quá hạn, không gửi cho Viện kiểm sát cấp trên.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* VKSND các cấp kiểm sát chặt chẽ các bản án, quyết định của Tòa án theo Quy chế để kịp thời phát hiện vi phạm, sai sót, thực hiện đầy đủ quyền kiến nghị, kháng nghị.

6.9. Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 93)

6.9.1. Số lượng kháng nghị phúc thẩm ngang cấp:

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 20\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm trên tổng số bản án, quyết định sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt $\geq 20\%$. Trong đó:

- Số bản án, quyết định bị Tòa án tuyên sửa, hủy theo căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát là các trường hợp VKSND đã không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định của pháp luật, của VKSND tối cao dẫn đến không phát hiện thiếu sót, vi phạm.

- Số kháng nghị phúc thẩm và số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy được ban hành trong thời điểm báo cáo.

6.9.2. Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) $\geq 20\%$ tổng số bản án, quyết định của TAND cấp huyện bị TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm tuyên sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp huyện, có trách nhiệm của VKSND cấp huyện được VKSND cấp tỉnh phát hiện kháng nghị.

(2) $\geq 15\%$ tổng số bản án, quyết định bị TAND cấp cao, TAND tối cao xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện, có trách nhiệm của VKSND cùng cấp được VKSND cấp cao phát hiện kháng nghị.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp tỉnh đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp huyện trên tổng số bản án, quyết định bị TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp huyện có trách nhiệm của VKSND cấp huyện đạt $\geq 20\%$.

(2) Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện trên tổng số bản án, quyết định bị TAND cấp cao xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của VKSND cùng cấp đạt $\geq 15\%$.

Số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy phải do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp sơ thẩm và có trách nhiệm của VKSND cùng cấp; trường hợp bản án, quyết định bị Tòa án tuyên sửa, hủy nhưng không có lỗi của Viện kiểm sát thì không tính vào chỉ tiêu này, như: sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thoả thuận của các đương sự khi tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ việc và trường hợp bị sửa, hủy khác không thuộc trách

nhệm của Viện kiểm sát. Số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy được ban hành trong kỳ thống kê.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm, nâng cao chất lượng kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, kịp thời phát hiện vi phạm pháp luật, sai sót trong các bản án, quyết định để thực hiện quyền kháng nghị khắc phục.

6.10. Chất lượng kháng nghị phúc thẩm (Chỉ tiêu số 94)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) *Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được bảo vệ:* Số kháng nghị phúc thẩm của VKSND ngang cấp được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên tổng số kháng nghị phúc thẩm VKSND ngang cấp đã ban hành đạt $\geq 90\%$; áp dụng cho VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

(2) *Kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận:* Số kháng nghị phúc thẩm VKSND bảo vệ được Tòa án xét xử chấp nhận trên tổng số bản án, quyết định mà VKSND kháng nghị phúc thẩm được bảo vệ và Hội đồng xét xử chấp nhận đạt $\geq 70\%$; áp dụng cho VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

(3) *Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát bị rút:* Số kháng nghị phúc thẩm VKSND cấp huyện, cấp tỉnh phải rút trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa trên tổng số kháng nghị phúc thẩm VKSND chiếm tỷ lệ $\leq 05\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao.

b) *Phương pháp tính:*

(1) *Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ:* Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp sơ thẩm (VKSND cấp tỉnh, cấp huyện) đối với bản án, quyết định của Tòa án cùng cấp được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp sơ thẩm đã ban hành đạt $\geq 90\%$.

(2) *Kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận:* Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp huyện, cấp tỉnh hoặc VKSND cấp cao được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ và Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của VKSND đã được Tòa án xét xử đạt $\geq 70\%$.

(3) *Kháng nghị phúc thẩm của VKSND bị rút:* Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm bị rút một phần hoặc toàn bộ (trước và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị phúc thẩm VKSND đã ban hành $\leq 05\%$. Trong đó, không tính các trường hợp rút kháng nghị do nguyên nhân khách quan, như: do đương sự rút yêu cầu khởi kiện; đương sự không kháng cáo nên không có căn cứ để xem xét kháng nghị; đương sự tự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm và việc thỏa thuận làm thay đổi nội dung kháng nghị;...

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Các bản kháng nghị phải có căn cứ, đúng pháp luật và cần thiết.

6.11. Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Chỉ tiêu số 95)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 75\%$ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND được Hội đồng xét xử chấp nhận; số kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND bị rút $\leq 05\%$; áp dụng đối với VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Tỷ lệ giữa số kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND được Tòa án xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị *trên* tổng số kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND đã được Hội đồng xét xử đạt $\geq 75\%$.

(2) Tỷ lệ giữa số kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND bị rút một phần hoặc toàn bộ (trước và tại phiên tòa) *trên* tổng số kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND chiếm $\leq 05\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng cao chất lượng các bản kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

6.12. Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết (Chỉ tiêu số 96)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 60\%$; áp dụng đối với VKSND cấp cao, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà VKSND đã giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm VKSND thụ lý, đạt $\geq 60\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc trách nhiệm của các VKSND cấp cao và VKSND tối cao (Vụ 9); khắc phục tình trạng tồn đọng đơn.

6.13. Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết (Chỉ tiêu số 97)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với VKSND cấp cao, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ xem xét và VKSND đã giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà VKSND đã có hồ sơ đề ra, đạt $\geq 80\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đẩy nhanh tiến độ giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc trách nhiệm của VKSND cấp cao, VKSND tối cao; khắc phục tình trạng vụ án đã có hồ sơ xem xét giải quyết nhưng vẫn để tồn đọng nhiều không được giải quyết.

6.14. Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 98)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 phiên tòa rút kinh nghiệm/01 năm/01 Kiểm sát viên; áp dụng VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND cấp cao.

b) *Phương pháp tính:* Các phiên tòa rút kinh nghiệm được xác định theo tiêu chí trong các quy định của VKSND tối cao.

Trường hợp, Kiểm sát viên thuộc VKSND cấp huyện được giao nhiệm vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật; Kiểm sát viên thuộc Phòng kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (VKSND cấp tỉnh tổ chức các công tác này thành 01 Phòng 9) thì phối hợp tổ chức từ 01 phiên tòa rút kinh nghiệm về một trong các loại vụ, việc nêu trên. Đối với những VKSND cấp huyện, Phòng nghiệp vụ thuộc VKSND cấp tỉnh mà trong 01 năm, Tòa án đưa ra xét xử dưới 15 phiên tòa thì không bắt buộc phải thực hiện chỉ tiêu trên.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Chú trọng tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng, kỹ năng xét hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

6.15. Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm trong việc thông báo trả lại đơn và vi phạm khác (Chỉ tiêu số 99)

a) Mức chỉ tiêu: 100% trường hợp vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện đều phải được ban hành kiến nghị yêu cầu khắc phục.

Đối tượng áp dụng:

(1) VKSND cấp huyện, cấp tỉnh: phát hiện, kiến nghị những vi phạm pháp luật của Tòa án phát sinh trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.

(2) VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao phát hiện, kiến nghị về: Viện kiểm sát đã yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng không được Tòa án thực hiện; những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án; những vi phạm về việc quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời; những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

b) Phương pháp tính:

(1) Vi phạm pháp luật trong ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện được tính như sau: Tỷ lệ giữa số vụ việc Tòa án có vi phạm pháp luật trong ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị *trên* tổng số vụ việc Tòa án ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện có vi phạm pháp luật và đã được VKSND phát hiện, đạt 100%.

(2) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện những vi phạm sau:

- Yêu cầu xác minh thu, thập chứng cứ có căn cứ nhưng không được Tòa án thực hiện: Tỷ lệ giữa số vụ, việc mà VKSND đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng không được Tòa án thực hiện và VKSND đã ban hành yêu cầu *trên* tổng số vụ, việc Tòa án chưa thực hiện xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định pháp luật, đạt 100%.

- Vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ, việc: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết, được VKSND phát hiện và

ban hành kiến nghị *trên* tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ việc mà Viện kiểm sát đã phát hiện, đạt 100%.

- Vi phạm pháp luật khi ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật khi ban hành quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị *trên* tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm khi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.

- Vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị *trên* tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.

- Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị *trên* tổng số vụ, việc yêu cầu Tòa án có vi phạm pháp luật khác mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.

Lưu ý: Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án là những vụ, việc Tòa án để xảy ra vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn hoãn phiên tòa, thời hạn tạm ngừng phiên tòa và thời gian nghị án kéo dài có vi phạm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những vi phạm về mặt thời hạn phải được phát hiện và VKSND phải ban hành kiến nghị ngay để Tòa án khắc phục, không để vụ việc giải quyết bị tồn đọng, kéo dài vi phạm các quy định của pháp luật. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, thanh tra phát hiện vụ việc có vi phạm về thời hạn nhưng VKSND không ban hành kiến nghị đối với Tòa án thì đơn vị kiểm sát được tính không hoàn thành chỉ tiêu này.

Những vi phạm khác là vi phạm về thủ tục tố tụng: thẩm quyền, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, định giá tài sản...; nội dung dẫn đến việc giải quyết vụ án không được khách quan, làm ảnh hưởng quyền lợi ích của đương sự. Được tính không hoàn thành chỉ tiêu này khi những vi phạm đó dẫn đến giải quyết sau đó Hội đồng xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm tuyên hủy bản án, quyết định với những lỗi mà trong quá trình kiểm sát không phát hiện được do lỗi chủ quan, hoặc phát hiện vi phạm nhưng không ban hành kiến nghị bằng văn bản.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Đã phát hiện vi phạm thì kiên quyết ban hành kiến nghị. VKSND các cấp chú trọng phát hiện kịp thời, đầy đủ những vi phạm pháp luật của Tòa án trong công tác này để thực hiện quyền kiến nghị khắc phục; nâng cao trách nhiệm của VKSND, Kiểm sát viên trong ban hành kiến nghị.

6.16. Kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 100)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số kiến nghị của VKSND được TAND, cơ quan tổ chức khác tiếp thu, chấp nhận *trên tổng số kiến nghị của VKSND đã ban hành đạt* $\geq 90\%$.

Trong đó, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị được Tòa án, các cơ quan, tổ chức khác có văn bản tiếp thu kiến nghị hoặc không ban hành văn bản tiếp thu nhưng đã chỉ đạo thực hiện kiến nghị qua các hoạt động thực tiễn. Những kiến nghị không được chấp nhận, tiếp thu là những kiến nghị mà Tòa án, cơ quan, tổ chức khác có văn bản gửi VKSND không đồng ý với nội dung kiến nghị và không thực hiện kiến nghị là có căn cứ pháp luật.

Trường hợp Tòa án và những cơ quan, tổ chức khác không thực hiện kiến nghị đối với những nội dung mà quan điểm giữa các ngành chưa thống nhất, nhưng nếu nội dung kiến nghị của VKSND đã thực hiện đúng chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao hoặc quan điểm của VKSND cấp trên trực tiếp thì kiến nghị được tính là đúng.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: VKSND các cấp chú trọng nâng chất lượng, hiệu quả bản kiến nghị; các kiến nghị bảo đảm tính có căn cứ, tính hợp pháp.

6.17. Trả lời thỉnh thị đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 101)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng cho VKSND cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số văn bản trả lời thỉnh thị đúng hạn *trên tổng số văn bản trả lời thỉnh thị, đạt* 100%; văn bản trả lời thỉnh thị đúng hạn là văn bản trả lời được phát hành, gửi VKSND thỉnh thị trong thời gian theo quy định của quy định về thời hạn trả lời thỉnh thị.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Chấp hành nghiêm quy định về việc trả lời thỉnh thị của VKSND cấp dưới.

6.18. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu 102)

a) *Mức chỉ tiêu*: ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ/01 năm (01 thông báo trong 01 quý); áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao (Vụ 9).

b) *Phương pháp tính*: Thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ bằng văn bản, chỉ đạo, hướng dẫn VKSND cấp dưới về những thiếu sót, vi phạm phổ biến công tác này. Đối với các VKSND cấp tỉnh tổ chức 01 Phòng kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật thì chỉ tiêu cần đạt là từ 04 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ trong 01 năm trở lên (01 thông báo trong 01 quý).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tăng cường trách nhiệm của VKSND cấp trên trong việc tổng hợp vi phạm, thiếu sót của VKSND cấp dưới để hướng dẫn, chỉ đạo không tái phạm, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ đúng quy định pháp luật.

6.19. Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật (Chỉ tiêu 103)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 bản kiến nghị tổng hợp/ 01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, mỗi VKSND cấp cao, VKSND tối cao (Vụ 9) đều ban hành ≥ 01 kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật trong 01 năm.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* VKSND các cấp phải chú trọng tổng hợp vi phạm pháp luật để kiến nghị phòng ngừa chung.

6.20. Tỷ lệ kiến nghị vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu 104)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số kiến nghị của VKSND được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu *trên* tổng số kiến nghị VKSND ban hành, đạt $\geq 90\%$.

Trong đó, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị được các cơ quan, tổ chức hữu quan có văn bản tiếp thu kiến nghị hoặc không ban hành văn bản tiếp thu nhưng đã chỉ đạo thực hiện kiến nghị qua các hoạt động thực tiễn.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng cao chất lượng các bản kiến nghị; các bản kiến nghị phải bảo đảm đầy đủ căn cứ, đúng pháp luật gắn với chức năng của cơ quan hữu quan.

6.21. Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn (Chỉ tiêu 104)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết đúng thời hạn pháp luật quy định *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát đã giải quyết, đạt 100%.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Không để vi phạm thời hạn giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo.

6.22. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Chỉ tiêu 105)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng cho VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết, đạt $\geq 80\%$.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Đây nhanh tiến độ việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

7. Các chỉ tiêu về công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (22 chỉ tiêu từ chỉ tiêu 105 đến 128)

Số chỉ tiêu; mức chỉ tiêu; đối tượng áp dụng; phương pháp tính và yêu cầu của các chỉ tiêu trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật được thực hiện tương tự như trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Điểm 6 của Hướng dẫn này).

8. Chỉ tiêu kiểm sát áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án

8.1. Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp (Chỉ tiêu số 129)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số vụ việc áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án đã được Viện kiểm sát thụ lý kiểm sát lập hồ sơ và phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp *trên* tổng số vụ việc Tòa án thụ lý giải quyết mở phiên họp đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

8.2. Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính của Tòa án (Chỉ tiêu số 130)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số vụ việc có quyết định áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính của Tòa án đã được VKSND kiểm sát *trên* tổng số vụ việc mà Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Kiểm sát chặt chẽ các quyết định của Tòa án để kịp thời phát hiện những vi phạm để thực hiện quyền kiến nghị theo đúng pháp luật.

8.3. Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện (Chỉ tiêu số 131)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ giữa số vụ việc áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án mà VKSND đã phát hiện có căn cứ để kiến nghị hoặc kháng

ngợi và đã ban hành kiến nghị hoặc kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khác khắc phục vi phạm *trên tổng số* vụ việc áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án mà VKSND đã phát hiện có căn cứ ban hành kiến nghị hoặc kháng nghị để khắc phục vi phạm pháp luật, đạt 100%.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Kiểm sát chặt chẽ việc áp dụng các biện pháp hành chính tại Tòa án; các vi phạm pháp luật đã phát hiện đều phải được xem xét ban hành kiến nghị yêu cầu khắc phục.

9. Chỉ tiêu về công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính

9.1. Trực tiếp kiểm sát công tác thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự (Chỉ tiêu số 132)

a) Mức chỉ tiêu:

(1) ≥ 01 lần/ 01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

(2) ≥ 04 lần/ 01 năm; áp dụng đối với VKSND tối cao (Vụ 11) phối hợp với VKSND cấp tỉnh.

b) Phương pháp tính: Chỉ tiêu được tính khi cuộc trực tiếp kiểm sát đã hoàn thành theo quy định của VKSND tối cao (có kế hoạch, quyết định trực tiếp kiểm sát, văn bản kết luận trực tiếp kiểm sát).

Lưu ý: Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới phối hợp với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính tại địa phương thì cuộc trực tiếp kiểm sát đó *được tính và thống kê* cho Viện kiểm sát cấp trên đã chủ trì cuộc trực tiếp kiểm sát, đồng thời, cuộc trực tiếp kiểm sát đó cũng *được tính* cho Viện kiểm sát cấp dưới trong việc thực hiện chỉ tiêu công tác này.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: VKSND các cấp chú trọng trực tiếp kiểm sát.

9.2. Kiểm sát về thời hạn ra quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án (Chỉ tiêu số 134)

a) Mức chỉ tiêu: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện và cấp tỉnh.

b) Phương pháp tính: Tỷ lệ số quyết định thi hành án dân sự mà VKSND đã kiểm sát về thời hạn ban hành *trên tổng số* quyết định thi hành án dân sự mà Cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành, đạt 100%.

Các quyết định thi hành án dân sự vi phạm về thời hạn nhưng VKSND có trách nhiệm đã không phát hiện kịp thời để yêu cầu, kiến nghị khắc phục (trong thời điểm báo cáo) là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của VKSND. Căn cứ tính chỉ tiêu dựa trên số liệu trong sổ thụ lý, phiếu kiểm sát quyết định về thi hành án dân sự và các văn bản yêu cầu, kháng nghị, kiến nghị.

c) Yêu cầu của chỉ tiêu: Kiểm sát chặt chẽ về thời hạn ban hành quyết định thi hành án dân sự; bảo đảm 100% quyết định về thi hành án dân sự ban hành trong thời hạn pháp luật quy định; kịp thời phát hiện quyết định vi phạm để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục.

9.3. Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát việc miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại (Chỉ tiêu số 135)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện và cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại mà VKSND đã kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát trên tổng số trường hợp miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại và ủy thác thi hành án, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ tất cả các trường hợp miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành án, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại; đồng thời, phải lập hồ sơ kiểm sát theo quy định.

9.4. Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình thi hành những bản án, quyết định về tội tham nhũng, kinh tế, chức vụ để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản Nhà nước (Chỉ tiêu số 135)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ số việc thi hành án tham nhũng, kinh tế, chức vụ có căn cứ yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để bảo đảm bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt và VKSND ban hành văn bản yêu cầu xác minh, áp dụng trên tổng số việc thi hành án tham nhũng, kinh tế, chức vụ có căn cứ để yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để bảo đảm bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Kiểm sát chặt chẽ việc thi hành án các bản án về tội phạm tham nhũng, kinh tế, chức vụ; kịp thời yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, góp phần nâng tỷ lệ thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.

9.5. Ban hành kháng nghị, kiến nghị (Chỉ tiêu số 136)

a) *Mức chỉ tiêu:*

(1) \geq 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị/ 01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện;

(2) \geq 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị/ 01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:*

(1) Trong 01 năm, VKSND cấp huyện ban hành ≥ 01 kiến nghị hoặc ≥ 01 kháng nghị;

(2) Trong 01 năm, VKSND cấp tỉnh (Phòng 11), VKSND tối cao (Vụ 11) ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc ≥ 01 kháng nghị; kiến nghị tổng hợp là kiến nghị về nhiều vi phạm pháp luật mang tính phổ biến, lặp đi lặp lại, xảy ra tại nhiều nơi và chậm được khắc phục trong khâu công tác thi hành án.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao chú trọng tổng hợp những vi phạm, thiếu sót của cơ quan thi hành án, liên quan đến thi hành án để kiến nghị, kháng nghị.

9.6. Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện (Chỉ tiêu số 137)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng VKSND cấp huyện, cấp tỉnh.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa vụ việc mà VKSND ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính trên tổng số vụ việc UBND, cơ quan liên quan để xảy ra vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính đã được VKSND phát hiện và có căn cứ ban hành kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường công tác phát hiện vi phạm và các vi phạm pháp luật của UBND, cơ quan liên quan trong thi hành án hành chính mà VKSND đã phát hiện đều phải được xem xét ban hành kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục.

9.7. Tỷ lệ kiến nghị, kháng nghị được chấp nhận, tiếp thu (Chỉ tiêu số 138)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 90\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số kháng nghị, kiến nghị của VKSND được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu trên tổng số kháng nghị, kiến nghị VKSND đã ban hành đạt $\geq 90\%$; kiến nghị, kháng nghị được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu là khi cơ quan hữu quan có văn bản chấp nhận hoặc đã thực hiện các nội dung kháng nghị, kiến nghị.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Nâng chất lượng kiến nghị, kháng nghị; nội dung kiến nghị, kháng nghị phải có căn cứ, đúng pháp luật.

9.8. Trả lời thỉnh thị đúng hạn (Chỉ tiêu số 139)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số văn bản VKSND cấp trên trả lời thỉnh thị của VKSND cấp dưới đúng thời hạn quy định của VKSND tối cao trên tổng số văn bản VKSND cấp trên trả lời thỉnh thị của VKSND cấp dưới, đạt 100%. Nội dung trả lời thỉnh thị phải thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc cấp dưới đề nghị; thời hạn trả lời thỉnh thị theo quy định của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* VKSND cấp trên phải nghiên cứu, trả lời thỉnh thị VKSND cấp dưới đúng hạn tất cả các thỉnh thị bảo đảm việc giải quyết các vụ việc đúng thời hạn pháp luật quy định.

9.9. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 140)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm/01 năm (01 thông báo/01 quý); áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong một quý, VKSND tối cao (Vụ 11), VKSND cấp tỉnh (Phòng 11) mỗi đơn vị ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm; một năm, ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm;.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm của VKSND cấp trên trong việc tổng hợp vi phạm pháp luật, thiếu sót của VKSND cấp dưới để hướng dẫn, chỉ đạo, tránh tái diễn vi phạm, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ đúng quy định pháp luật.

9.10. Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn (Chỉ tiêu số 141)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết trong thời hạn luật định *trên* tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết đạt 100%.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* bảo đảm đẩy nhanh tiến độ việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, không để vi phạm thời hạn giải quyết.

9.11. Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Chỉ tiêu số 142)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND đã giải quyết *trên* số khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND phải giải quyết, đạt $\geq 80\%$.

Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* bảo đảm tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền được giải quyết theo quy định.

9.12. Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp (Chỉ tiêu số 143)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số vụ, việc VKSND đã kiểm sát việc thụ lý giải quyết, lập hồ sơ và phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp *trên* tổng số vụ việc Cơ quan thi hành án dân sự thụ lý giải quyết, mở phiên họp mời VKSND tham gia phiên họp theo quy định của pháp luật, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Mọi vụ việc thi hành án dân sự phải được kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp đầy đủ theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ tiêu công tác kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp

10.1. Tổ chức tiếp công dân bảo đảm đúng quy định của pháp luật (Chỉ tiêu số 144)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tất cả các trường hợp VKSND tiếp công dân phải theo đúng quy định của Luật tiếp công dân, Quy chế nghiệp vụ của VKSND tối cao,... (phòng tiếp dân, lịch tiếp dân, cán bộ tiếp công dân, lãnh đạo tiếp công dân, nhiệm vụ khi tiếp công dân,... theo đúng).

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tiếp công dân phải tuân thủ chặt chẽ, nghiêm túc các quy định pháp luật và của VKSND tối cao.

10.2. Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao (Chỉ tiêu số 145)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số đơn được tiếp nhận, phân loại, xử lý đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao *trên* tổng số đơn được tiếp nhận, phân loại, xử lý, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Tất cả đơn gửi đến VKSND phải được tiếp nhận, phân loại, xử lý theo đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.

10.3. Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 146)

a) *Mức chỉ tiêu*: 100%; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính*: Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo được quản lý, theo dõi đúng quy định của pháp luật, của VKSND tối cao *trên* tổng số đơn đã giải quyết, đạt 100%.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu*: Hoạt động kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo của VKSND được theo dõi, quản lý đầy đủ, chặt chẽ, định kỳ tổng hợp kết quả.

10.4. Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 147)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 80\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND đã giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND phải giải quyết đạt $\geq 80\%$. Việc xác định đơn đã được giải quyết theo quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chú trọng công tác giải quyết đơn thuộc thẩm quyền, bảo đảm việc giải quyết đúng pháp luật, đúng quy định của VKSND tối cao; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, tố cáo.

10.5. Kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát (Chỉ tiêu số 148)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 70\%$; áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh, VKSND cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật mà VKSND đã kiểm tra trên tổng số quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật, đạt $\geq 70\%$. Việc xác định về quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật và kiểm tra theo quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chú trọng kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật trong hoạt động tư pháp, kịp thời phát hiện những vi phạm pháp luật để kiến nghị, yêu cầu khắc phục.

10.6. Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (Chỉ tiêu số 148)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 01 lần/01 năm; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao (Vụ 12).

b) *Phương pháp tính:* Chỉ tiêu được tính khi cuộc trực tiếp kiểm sát đã hoàn thành theo quy định của VKSND tối cao (có kế hoạch, quyết định trực tiếp kiểm sát, văn bản kết luận trực tiếp kiểm sát). Không áp dụng chỉ tiêu này trong trường hợp không phát sinh việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp trong thời điểm báo cáo.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Chú trọng thực hiện trực tiếp kiểm sát.

10.7. Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (Chỉ tiêu số 149)

a) *Mức chỉ tiêu:* $\geq 70\%$; áp dụng đối với VKSND cấp huyện, cấp tỉnh và VKSND tối cao (Vụ 12).

b) *Phương pháp tính:* Tỷ lệ giữa số trường hợp giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp mà VKSND đã kiểm sát trên tổng số trường hợp giải quyết đơn khiếu nại hoặc tố cáo trong hoạt động tư pháp mà VKSND có trách nhiệm kiểm sát, đạt $\geq 70\%$.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo cụ thể trong hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp.

10.8. Trả lời thỉnh thị đúng hạn (Chỉ tiêu số 150)

a) *Mức chỉ tiêu:* 100%; áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh, cấp cao và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* tỷ lệ giữa số văn bản trả lời thỉnh thị ban hành trong thời hạn quy định trên tổng số văn bản trả lời thỉnh thị đã ban hành, đạt 100%; văn bản trả lời thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết theo đề nghị và trong thời hạn quy định của VKSND tối cao.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Thực hiện nghiêm quy định về trả lời thỉnh thị của VKSND tối cao, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho VKSND cấp dưới.

10.9. Ban hành thông báo rút kinh nghiệm (Chỉ tiêu số 151)

a) *Mức chỉ tiêu:* ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm/01 năm (≥ 01 thông báo/06 tháng); áp dụng đối với VKSND cấp tỉnh và VKSND tối cao.

b) *Phương pháp tính:* Trong 6 tháng, VKSND cấp tỉnh, VKSND tối cao phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm và trong 01 năm phải ban hành 02 thông báo rút kinh nghiệm; nội dung văn bản thông báo rút kinh nghiệm về những vi phạm, thiếu sót thường xảy ra, dễ mắc phải để thực hiện, hạn chế sai phạm.

c) *Yêu cầu của chỉ tiêu:* Tăng cường trách nhiệm của VKSND cấp trên trong việc tổng hợp vi phạm pháp luật, thiếu sót của VKSND cấp dưới để hướng dẫn, chỉ đạo tránh vi phạm, bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ đúng quy định pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở chỉ tiêu cơ bản, các đơn vị, VKSND các cấp có thể xây dựng các chỉ tiêu khác nhằm thực hiện tốt chỉ tiêu cơ bản và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đơn vị; bảo đảm các chỉ tiêu xây dựng không trái với các chỉ tiêu cơ bản; định mức chỉ tiêu yêu cầu đạt có thể cao hơn nhưng không thấp hơn so với định mức chỉ tiêu cơ bản của VKSND tối cao.

2. Văn phòng VKSND tối cao chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị liên quan trực thuộc VKSND tối cao tiến hành kiểm tra việc thực hiện Hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ cơ bản trong toàn Ngành. Định kỳ, rà soát, hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu, bảo đảm đánh giá toàn diện, sâu sát kết quả công tác nghiệp vụ của mỗi đơn vị và toàn Ngành.

3. Viện kiểm sát quân sự Trung ương căn cứ Hệ thống các chỉ tiêu cơ bản đánh giá kết quả công tác nghiệp vụ trong ngành Kiểm sát và Hướng dẫn này để tổ chức thực hiện./.